



TRANPHU
EST. 1966



Catalogue

Dây điện và Cáp Hạ thế

08/2026





**Ngôi nhà là của để dành.
Cho con, cho cháu, cho mình hôm nay.**

Mục lục

Chú thích	06
Lịch sử dây cáp điện Trần Phú	08
Dây chuyển sản xuất	10
Những thành tựu của dây cáp điện Trần Phú	12
Các dự án tiêu biểu	14
Nhận biết hàng chính hãng	17
Dây điện dân dụng	18
Dây điện chặm cháy chịu nhiệt	28
Dây điện chặm cháy chịu nhiệt LSZH	32
Cáp điện hạ thế	36

Dây điện dân dụng

DÂY ĐƠN cứng, ruột dẫn cấp 1 (Cu/PVC)	20
DÂY ĐƠN cứng, ruột dẫn cấp 2 (Cu/PVC)	21
DÂY ĐƠN mềm, ruột dẫn cấp 5 (Cu/PVC)	22
DÂY XÚP mềm, ruột dẫn cấp 5 (Cu/PVC)	23
DÂY DẸT, ruột dẫn cấp 5 (Cu/PVC/PVC)	24
DÂY TRÒN mềm - 2 lõi, ruột dẫn cấp 5 (Cu/PVC/PVC)	25
DÂY TRÒN mềm - 3 lõi, ruột dẫn cấp 5 (Cu/PVC/PVC)	26
DÂY TRÒN mềm - 4 lõi, ruột dẫn cấp 5 (Cu/PVC/PVC)	27

Dây điện chậm cháy chịu nhiệt

DÂY ĐƠN cứng, ruột dẫn cấp 2 (Cu/PVC-FR)	28
DÂY ĐƠN mềm, ruột dẫn cấp 5 (Cu/PVC-FR)	29
DÂY XÚP mềm, ruột dẫn cấp 5 (Cu/PVC-FR)	30
DÂY DẸT, ruột dẫn cấp 5 (Cu/PVC-FR/PVC-FR)	31

Dây điện chậm cháy chịu nhiệt LSZH

DÂY ĐƠN cứng, ruột dẫn cấp 2 (Cu/HFI-90-TP)	32
DÂY ĐƠN mềm, ruột dẫn cấp 5 (Cu/HFI-90-TP)	33
DÂY XÚP mềm, ruột dẫn cấp 5 (Cu/HFI-90-TP)	34
DÂY DẸT, ruột dẫn cấp 5 (Cu/HFI-90-TP/HFS-90-TP)	35

Cáp điện hạ thế

CÁP 1 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	38
CÁP 2 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	39
CÁP 3 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	40
CÁP (3+1) LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	41
CÁP 4 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	42
CÁP 5 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	43
CÁP (4+1) LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	44
CÁP (3+2) LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	45
CÁP 1 LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	46
CÁP 2 LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	47
CÁP 3 LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	48
CÁP (3+1) LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	49
CÁP 4 LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	50
CÁP 5 LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	51
CÁP (4+1) LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	52
CÁP (3+2) LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	53

CÁP NGẦM 1 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC)	54
CÁP NGẦM 2 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC)	55
CÁP NGẦM 3 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC)	56
CÁP NGẦM (3+1) LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC)	57
CÁP NGẦM 4 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC)	58
CÁP NGẦM 5 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC)	59
CÁP NGẦM (4+1) LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC)	60
CÁP NGẦM (3+2) LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC)	61
CÁP NGẦM 1 LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	62
CÁP NGẦM 2 LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	63
CÁP NGẦM 3 LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	64
CÁP NGẦM (3+1) LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	65
CÁP NGẦM 4 LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	66
CÁP NGẦM 5 LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	67
CÁP NGẦM (4+1) LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	68
CÁP NGẦM (3+2) LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	69
CÁP ĐƠN - HẠ THẾ (Cu-PVC)	70

Chú thích

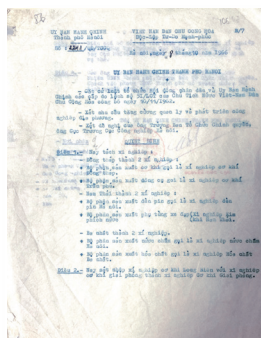
Thuật ngữ	Ý nghĩa
Ruột dẫn đồng	Ruột dẫn được chia thành bốn cấp: 1, 2, 5 và 6. Ruột dẫn cấp 1 và cấp 2 được dùng cho cáp trong hệ thống lắp đặt cố định. Cấp 5 và 6 được dùng cho cáp và dây mềm nhưng cũng có thể sử dụng cho hệ thống lắp đặt cố định. - Cấp 1: ruột dẫn một sợi đặc. - Cấp 2: ruột dẫn bện. - Cấp 5: ruột dẫn mềm. - Cấp 6: ruột dẫn mềm nhưng mềm hơn ruột dẫn cấp 5. Tất cả các cấp ruột dẫn đều là sợi đồng đã được ủ mềm
PVC (Polyvinyl chloride)	PVC (Polyvinyl chloride) là loại cách điện có giá thành tương đối thấp và độ bền cao. Bên cạnh đó, với khả năng chống nước và chậm cháy ở mức độ nhất định, ngoài là vật liệu cách điện phổ biến, PVC cũng được sử dụng để làm vỏ bọc dây cáp điện.
XLPE (Cross-Linked Polyethylene)	Có khả năng chịu nhiệt cao hơn PVC, giúp dây hoạt động an toàn ở nhiệt độ lên tới 90°C hoặc cao hơn và cũng có độ bền cơ học tốt hơn. Do đó, XLPE thường được sử dụng cho các đường dây có công suất lớn, những nơi có nguy cơ nhiệt độ cao hoặc môi trường hoá chất.
LSZH (Low Smoke Zero Halogen)	Có tính năng ít khói không độc được làm vật liệu cách điện. Khi cháy, loại dây này không thải ra khói đen và khí độc. Nên dùng cho các khu vực kín trong nhà như phòng ngủ, phòng khách, giúp an toàn hơn khi thoát hiểm.
FR (Fire Resistant)	Vật liệu chống cháy
HFI (Halogen Free Insulation)	Vật liệu cách điện không chứa Halogen
HFS (Halogen-Free Sheath)	Vỏ bọc không chứa Halogen
CV	Ký hiệu cho Dây Đơn cứng, sợi đồng ủ mềm ruột dẫn cấp 1, cấp 2
VCm	Ký hiệu cho dây/cáp bọc PVC ruột dẫn cấp 5& 6
VCm-X	Ký hiệu cho Dây Xúp ruột dẫn cấp 5
VCm-T	Ký hiệu cho Dây & Cáp tròn nhiều lõi (nhiều ruột dẫn)
FV	Viết tắt của FR-PVC, dòng dây chậm cháy chịu nhiệt
FL	Viết tắt của FR-LSZH, dòng dây chậm cháy chịu nhiệt ít khói không halogen
RoHS	Restriction of Hazardous Substances - tiêu chuẩn quốc tế về hạn chế các chất độc hại (như chì, thủy ngân,...) trong thiết bị điện và điện tử do Liên minh Châu Âu (EU) ban hành.

Thuật ngữ

Ý nghĩa

Cáp điện hạ thế	Đây là loại phổ biến trong các công trình dân dụng, công nghiệp và ngành điện lực, với điện áp làm việc lên đến 0,6/1kV.
Cáp hạ thế CV, CXV	Gồm ruột đồng, cách điện bằng PVC (CV) hoặc XLPE (CXV), và vỏ bọc PVC. Cáp CXV với lớp cách điện XLPE có khả năng chịu nhiệt cao hơn, giúp cáp hoạt động bền bỉ trong các điều kiện khắc nghiệt.
Cáp ngầm CXV/DATA, CXV/DSTA	Đây là các loại cáp hạ thế có thêm lớp giáp bảo vệ bên ngoài. Ký hiệu DATA chỉ lớp giáp hai lớp băng nhôm (Double Aluminum Tape Armoured) và DSTA chỉ lớp giáp hai lớp băng thép (Double Steel Tape Armoured). Lớp giáp này giúp bảo vệ lõi cáp khỏi các tác động cơ học từ môi trường, đặc biệt khi chôn trực tiếp dưới đất hoặc lắp đặt trong các môi trường dễ bị va đập.
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
IEC	International Electrotechnical Commission - Ủy ban Kỹ thuật Điện Quốc tế
JIS	Japanese Industrial Standards - Tiêu chuẩn Công nghiệp Nhật Bản
AS/NZS	Australian/New Zealand Standards - Tiêu chuẩn Úc / New Zealand
IEC 60228/TCVN 6612	Tiêu chuẩn áp dụng cho ruột (lõi) dẫn điện.
IEC 60227/TCVN 6610	Tiêu chuẩn cho dây và cáp điện cách điện là PVC, có hoặc không có vỏ bọc PVC, có điện áp làm việc lên đến 450/750 VAC.
IEC 60502-1/TCVN 5935-1	Tiêu chuẩn cho cáp điện lực lắp đặt cố định có lớp cách điện dạng đùn có điện áp làm việc đến 1 kV (Um = 1,2 kV) và 3 kV (Um = 3,6 kV)
AS/NZS 5000.1 - Part 1	Tiêu chuẩn cho dây cáp điện cách điện Polymeric có điện áp làm việc lên đến và bao gồm 0,6 /1(1,2) kV.
AS/NZS 5000.2 - Part 2	Tiêu chuẩn cho dây cáp điện cách điện Polymeric có điện áp làm việc lên đến và bao gồm 450 /750V.
IEC 60332-1/ TCVN 6613-1	Tiêu chuẩn quy định Thử nghiệm trên cáp điện trong điều kiện cháy – Thử nghiệm khả năng lan truyền ngọn lửa theo chiều dọc của 1 dây hoặc 1 cáp được lắp theo chiều dọc.
IEC 60332-3/ TCVN 6613-3	Thử nghiệm cháy lan theo chiều thẳng đứng đối với bó dây/cáp điện lắp đặt thẳng đứng.
IEC 60332-3-24	Thử nghiệm cháy lan bó cáp - Category C
IEC 61034/ TCVN 9620-1	Tiêu chuẩn Đo mật độ khói của cáp điện cháy trong điều kiện xác định.
IEC 60331/ TCVN 9618	Tiêu chuẩn quy định Thử nghiệm cáp điện trong điều kiện cháy - Tính toàn vẹn của mạch điện.
IEC 60754-1	Thử nghiệm xác định lượng khí axit Halogen sinh ra trong quá trình cháy.
IEC 60754-2	Thử nghiệm xác định độ axit (đo pH) và độ dẫn điện của khí sinh ra khi cháy.

Những mốc son dây cáp điện Trần Phú



Chính thức thành lập Xi nghiệp cơ khí Trần Phú, tiền thân của Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú

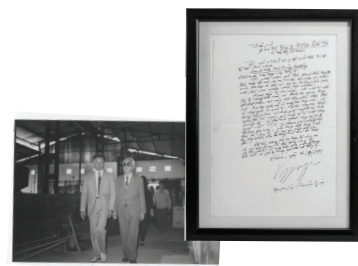
Trải qua gần 6 thập kỷ hình thành & phát triển, DNA của bộ gen ý chí và thành công của Trần Phú được khơi nguồn từ đây...

Đầu tư sản xuất cáp nhôm trần

Đầu tư sản xuất cáp nhôm trần phục vụ cho sự phát triển của ngành điện lực Việt Nam, trong đó có công trình đường dây 500kV Bắc - Nam lịch sử kết nối nguồn điện hai miền Nam, Bắc và dự án truyền tải điện 35kV của Thủ đô.

**Nhận danh hiệu
Anh hùng lao động thời kỳ
đổi mới**

Đơn vị đầu tiên về dây và cáp điện của cả nước được nhận danh hiệu "Anh hùng lao động thời kỳ đổi mới" vì những thành tích đặc biệt xuất sắc trong lao động, sản xuất và phục vụ đất nước.



1966

1989

1998

1984

1994

2001

09/1984 thành lập Xi nghiệp cơ khí xây dựng Trần Phú tại 41 Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội

Trần Phú thuộc sở hữu Nhà nước được thành lập trên cơ sở sáp nhập 2 xi nghiệp trực thuộc Sở Xây dựng Hà Nội, chuyên sản xuất máy móc, trang thiết bị cơ khí phục vụ ngành xây dựng.



Tiên phong sản xuất dây điện dân dụng

Tiên phong sản xuất dây điện dân dụng, đồng thời đóng cửa việc sản xuất máy móc, trang thiết bị cơ khí phục vụ ngành xây dựng.



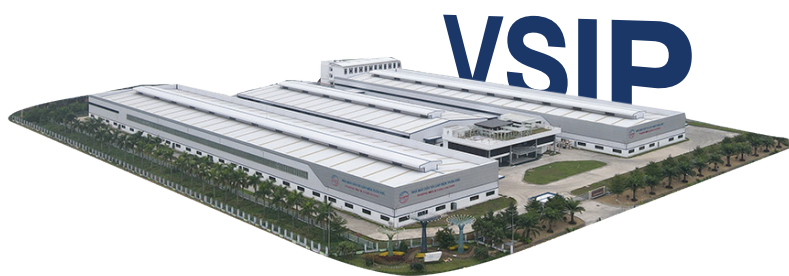
Tiên phong tại Việt Nam ứng dụng công nghệ sản xuất và máy móc hiện đại châu Âu vào sản xuất dây điện dân dụng

Ứng dụng công nghệ hiện đại nhất thế giới Lò đồng Outokumpu - Dây chuyền thiết bị sản xuất dây điện Châu Âu, đã tạo ra bước đột phá lần hai tại Việt Nam về năng suất cùng chất lượng cho sản phẩm đúc đồng và sản phẩm dây điện Trần Phú.



Doanh nghiệp duy nhất tại Việt Nam thực hiện xuất khẩu sản phẩm cáp điện cho chương trình tái thiết Iraq của Liên Hợp Quốc

Cáp nhôm trần lõi thép, cáp đồng bọc là 2 sản phẩm chủ đạo của Trần Phú xuất khẩu sang Iraq.



Chính thức đưa vào hoạt động nhà máy sản xuất dây và cáp điện Trần Phú quy mô, hiện đại tại khu Công nghiệp VSIP Hải Dương

Nhà máy với quy mô 5 ha, gồm 3 xưởng sản xuất hiện đại cùng hệ thống cơ sở hạ tầng phục trợ theo tiêu chuẩn quốc tế, cung ứng dây cáp điện chất lượng cao cho thị trường.

2005

2020

2016

2022

2026

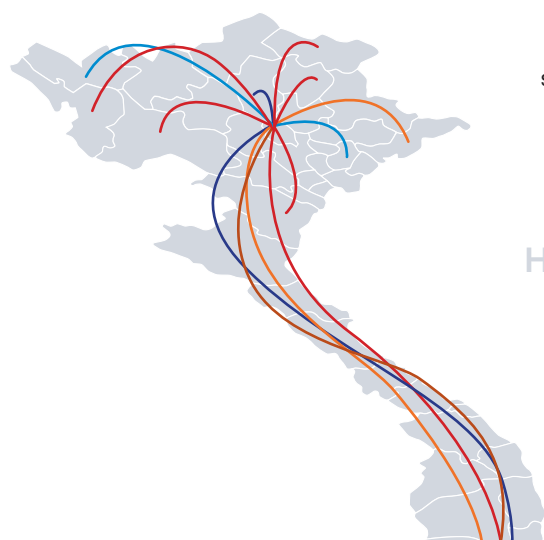
Sản phẩm dây cáp điện Trần Phú có mặt tại hầu khắp các tỉnh thành miền Bắc và miền Trung

Tháng 1/2022 Văn phòng mới Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú chính thức hoạt động tại địa chỉ Trần Danh Tuyên - Phúc Lợi - Long Biên - Hà Nội

Dấu mốc đánh dấu sự phát triển không ngừng và sự sẵn sàng cung cấp dịch vụ, sản phẩm tốt nhất cho khách hàng phục vụ đất nước.

Trần Phú tự hào kỷ niệm 60 năm hình thành và phát triển, gắn bó với hành trình phát triển của đất nước

Thành công này là kết quả của nỗ lực không ngừng cải tiến để đáp ứng thị trường, và hơn hết, là minh chứng cho 60 năm tin tưởng từ quý đối tác và khách hàng.



Hoàng Sa

Trường Sa

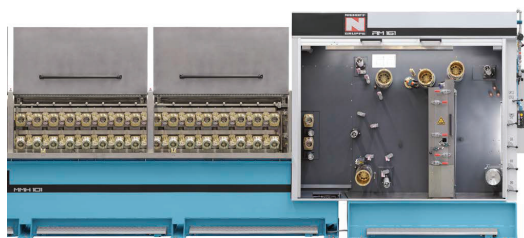


Dây chuyên

Từng mét dây cáp điện Trần Phú được tạo nên từ quy trình sản xuất hiện đại, ứng dụng công nghệ tiên tiến từ châu Âu và trải qua nhiều bước kiểm tra chất lượng nghiêm ngặt. Dây chuyên ép cách điện và vỏ bọc Rosendahl (Áo) cùng hệ thống kéo dây Niehoff (Đức) phối hợp tạo ra những sợi đồng tinh khiết, bề mặt nhẵn mịn, đồng đều và đảm bảo độ đồng tâm, đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe nhất, mang lại khả năng dẫn điện ổn định và an toàn lâu dài.

Sự kết hợp giữa công nghệ quốc tế, quy trình kiểm soát chất lượng nghiêm ngặt và tinh thần bền bỉ, tỉ mỉ của Cơ Điện Trần Phú đã trở thành nền tảng cho chất lượng và uy tín mà người Việt tin tưởng qua nhiều thế hệ.

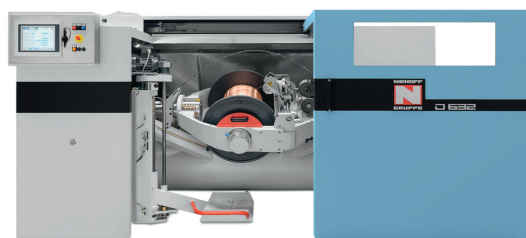
Máy kéo



Hãng sản xuất:
Niehoff

Hệ thống máy kéo Niehoff 16 đường kéo sợi đồng với độ chính xác cao, bề mặt nhẵn bóng và đường kính ổn định, đảm bảo tính đồng đều cho toàn bộ quá trình sản xuất, tối ưu hóa hiệu suất dẫn điện và chất lượng thành phẩm.

Máy bện



Hãng sản xuất:
Niehoff

Trước khi bện, dây được kiểm soát lực căng tự động giúp ruột dẫn bện đều, chắc, và thuận tiện cho thi công. Bộ rải dây tự động được điều khiển bằng laser chuẩn xác giúp các sợi đồng tròn đều, không lệch lớp, không rối dây.

hàng đầu

Bọc cách điện Bọc vỏ



Hãng sản xuất:
Rosendahl

Hệ thống bọc cách điện và bọc vỏ Rosendahl đảm bảo bề mặt mịn màng, không khuyết tật đồng thời duy trì độ đồng tâm vượt trội giữa lõi đồng và lớp cách điện - vỏ bọc. Điều này giúp sản phẩm cuối đạt chất lượng bền bỉ, an toàn, thẩm mỹ cao và đáp ứng những tiêu chuẩn kỹ thuật quốc tế.

Kiểm tra đường kính & điện áp

SIKORA
Technology To Perfection



Hãng sản xuất:
Sikora

Bộ hệ thống máy đo đường kính và thử điện áp (Spark Tester) Sikora giúp kiểm soát chính xác kích thước sau vỏ bọc và phát hiện ngay lập tức bất kỳ khuyết tật cách điện, ngăn ngừa rủi ro chập cháy, nóng dây để đảm bảo an toàn và tiêu chuẩn quốc tế nghiêm ngặt.

Những thành tựu



Huân Chương Lao Động Hạng Nhất



Huân Chương Chiến Công Hạng Nhì



Huân Chương Lao Động Hạng Nhì



Huân Chương Chiến Công Hạng Ba



Huân Chương Độc Lập Hạng Ba



Huân Chương Lao Động Hạng Ba



Từ 2014



**Top 50 Doanh Nghiệp
Xuất Sắc Việt Nam**



**Top 500 Doanh Nghiệp
Lớn Nhất Việt Nam VNR500**



**Danh hiệu Hàng Việt
Nam Chất Lượng Cao**



**Giải thưởng Châu Âu Về
Chất Lượng Được Trao Tại
Thủ Đô Paris - Pháp
(2006)**



**Chứng Nhận "Top 20 Sản
Phẩm Vàng Thời Hội Nhập"
năm 2010**

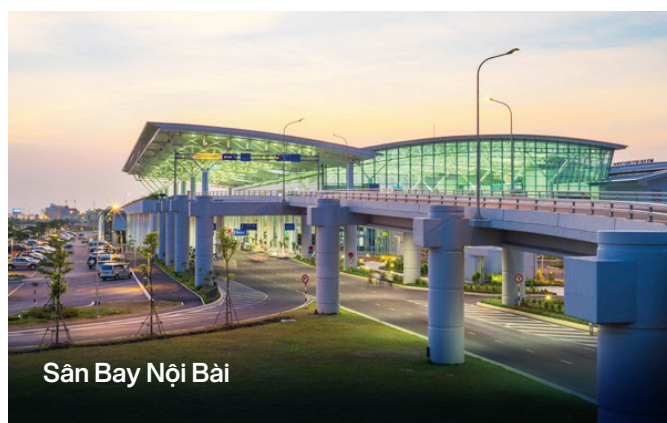
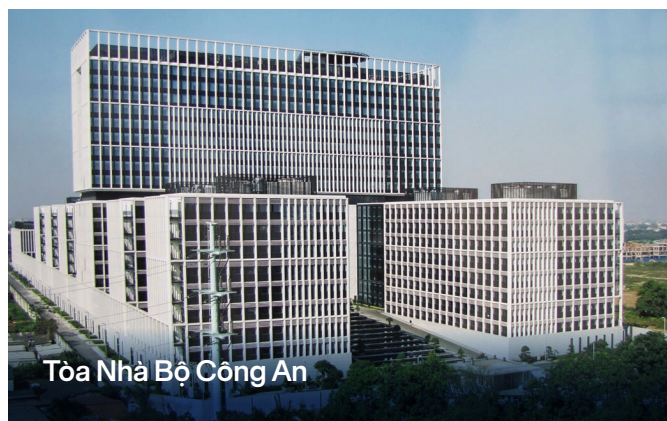


**Chứng Nhận Thương
Hiệu Nổi Tiếng ASEAN**

Cùng các huân huy chương, giải thưởng và nhiều cúp cao quý khác...

Các dự án tiêu biểu

Dự Án Đường Dây 500kV Bắc - Nam



Tỉ mỉ từ Nhật, tiên tiến từ Hàn, Bền bỉ tại Việt Nam

Chúng tôi chỉ sử dụng đồng LME Grade A nhập khẩu 100% từ ba nhà cung cấp hàng đầu thế giới, sở hữu công nghệ SCR tiên tiến:



Mang chuẩn quốc tế vào từng sợi dây trong ngôi nhà Việt.



03

Dấu hiệu nhận biết dây điện Trần Phú chính hãng

Dấu hiệu 1



và



trên tem sản phẩm



Logo
"Dây cáp điện Trần Phú"



Logo **THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA**
(THQG) do Bộ công thương cấp

Dấu hiệu 2

Tem khiên xác thực hàng chính hãng



Tem khiên xác thực
hàng chính hãng

Dấu hiệu 3

Dòng chữ "CO DIEN TRAN PHU - TRAFUCO" trên dây



Chỉ dây Trần Phú **CHÍNH HÃNG**
được in chữ "TRAFUCO"

Dây điện dân dụng



DÂY ĐƠN cứng, ruột dẫn cấp 1 - Cu/PVC

(ruột đồng, cách điện PVC)

Kết cấu



Màu dây

- Đỏ
- Vàng
- Đen
- Xanh
- Tiếp địa

STT	Tên sản phẩm	Cấp điện áp	Kết cấu ruột dẫn			Điện trở DC 20°C	Chiều dày cách điện danh định	Kích thước ngoài gần đúng	Khối lượng gần đúng
			Số sợi	ĐK sợi danh định	ĐK ruột dẫn				
			No	mm	mm	Ω/km	mm	mm	kg/km
DÂY ĐƠN cứng, ruột dẫn cấp 1 - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC 70°C), Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60228; IEC 60227-3; RoHS 2									
1	CV - Đơn 1x0,5	300/500 V	1	0,8	0,8	36,0	0,6	2,0	8,4
2	CV - Đơn 1x0,75	300/500 V	1	0,97	0,97	24,5	0,6	2,2	11,0
3	CV - Đơn 1x1,0	300/500 V	1	1,13	1,13	18,1	0,6	2,3	13,8
4	CV - Đơn 1x1,5	450/750 V	1	1,38	1,38	12,1	0,7	2,8	20,1
5	CV - Đơn 1x2,5	450/750 V	1	1,78	1,78	7,41	0,8	3,4	31,8
6	CV - Đơn 1x4,0	450/750 V	1	2,24	2,24	4,61	0,8	3,8	46,5
7	CV - Đơn 1x6,0	450/750 V	1	2,74	2,74	3,08	0,8	4,3	65,8

Lưu ý: Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

DÂY ĐƠN cứng, ruột dẫn cấp 2 - Cu/PVC
(ruột đồng, cách điện PVC)

Kết cấu



Màu dây

- Đỏ
- Vàng
- Đen
- Xanh
- Tiếp địa

STT	Tên sản phẩm	Cấp điện áp	Kết cấu ruột dẫn			Điện trở DC 20°C	Chiều dày cách điện danh định	Kích thước ngoài gần đúng	Khối lượng gần đúng
			Số sợi	ĐK sợi danh định	ĐK ruột dẫn				
			No	mm	mm	Ω/km	mm	mm	kg/km
DÂY ĐƠN cứng, ruột dẫn cấp 2 - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC 70°C), Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60228; IEC 60227-3; RoHS 2									
1	CV - Đơn 1x1,5	450/750 V	7	0,52	1,56	12,1	0,7	3,0	21,0
2	CV - Đơn 1x2,5	450/750 V	7	0,67	2,01	7,41	0,8	3,6	33,0
3	CV - Đơn 1x4,0	450/750 V	7	0,85	2,55	4,61	0,8	4,1	48,8
4	CV - Đơn 1x6,0	450/750 V	7	1,04	3,12	3,08	0,8	4,7	68,9
DÂY ĐƠN cứng, ruột dẫn cấp 2 - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC 60°C), Tiêu chuẩn áp dụng: JIS C 3307									
5	CV - Đơn 1x0,9	600 V	7	0,4	1,20	20,9	0,8	2,8	15,6
6	CV - Đơn 1x1,25	600 V	7	0,45	1,35	16,5	0,8	3,0	18,6
7	CV - Đơn 1x2,0	600 V	7	0,6	1,80	9,24	0,8	3,4	28,0
8	CV - Đơn 1x3,5	600 V	7	0,8	2,40	5,2	0,8	4,0	44,4
9	CV - Đơn 1x5,5	600 V	7	1,0	3,00	3,33	1,0	5,0	69,4
10	CV - Đơn 1x8,0	600 V	7	1,2	3,60	2,31	1,2	6,0	100,0
DÂY ĐƠN cứng, ruột dẫn cấp 2 - Cu/PVC (V-75) (ruột đồng, cách điện PVC 75°C), Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60228; AS/NZS 5000.1; RoHS 2									
11	CV-V75 - Đơn 1x1,0 (tiếp địa)	0,6/1 kV	7	0,42	1,26	18,1	0,6	2,5	14,0
12	CV-V75 - Đơn 1x1,5 (tiếp địa)	0,6/1 kV	7	0,52	1,56	12,1	0,6	2,8	19,6
13	CV-V75 - Đơn 1x2,5 (tiếp địa)	0,6/1 kV	7	0,67	2,01	7,41	0,7	3,4	31,3
14	CV-V75 - Đơn 1x1,0	0,6/1 kV	7	0,42	1,26	18,1	0,8	2,9	16,5
15	CV-V75 - Đơn 1x1,5	0,6/1 kV	7	0,52	1,56	12,1	0,8	3,2	22,3
16	CV-V75 - Đơn 1x2,5	0,6/1 kV	7	0,67	2,01	7,41	0,8	3,6	32,9
17	CV-V75 - Đơn 1x4,0	0,6/1 kV	7	0,85	2,55	4,61	1,0	4,6	52,7
18	CV-V75 - Đơn 1x6,0	0,6/1 kV	7	1,04	3,12	3,08	1,0	5,1	73,3
19	CV-V75 - Đơn 1x10	0,6/1 kV	7	CC	3,78	1,83	1,0	5,8	111,2

Lưu ý: Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

DÂY ĐƠN mềm, ruột dẫn cấp 5 - Cu/PVC

(ruột đồng, cách điện PVC)



Màu dây

- Đỏ
- Vàng
- Đen
- Xanh
- Tiếp địa

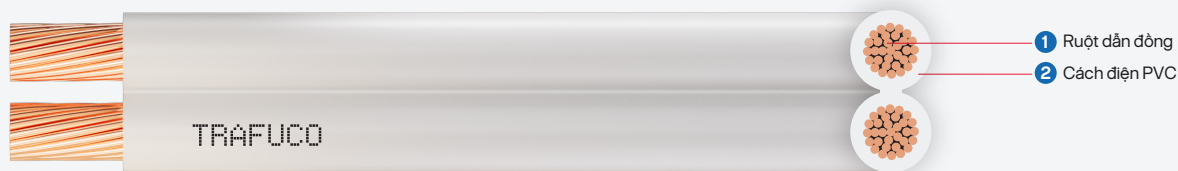
STT	Tên sản phẩm	Cấp điện áp	Kết cấu ruột dẫn			Điện trở DC 20°C	Chiều dày cách điện danh định	Kích thước ngoài gần đúng	Khối lượng gần đúng
			Số sợi	ĐK sợi danh định	ĐK ruột dẫn				
			No	mm	mm	Ω/km	mm	mm	kg/km
DÂY ĐƠN mềm, ruột dẫn cấp 5 - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC 70°C). Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60228; IEC 60227-3; RoHS 2									
1	VCm - Đơn 1x0,75	300/500 V	24	0,2	1,13	26,0	0,6	2,3	11,9
2	VCm - Đơn 1x1,0	300/500 V	32	0,2	1,31	19,5	0,6	2,5	14,7
3	VCm - Đơn 1x1,5	450/750 V	30	0,25	1,58	13,3	0,7	3,0	21,1
4	VCm - Đơn 1x2,5	450/750 V	50	0,25	2,04	7,98	0,8	3,6	33,6
5	VCm - Đơn 1x4,0	450/750 V	80	0,25	2,58	4,95	0,8	4,2	48,6
6	VCm - Đơn 1x6,0	450/750 V	120	0,25	3,16	3,30	0,8	4,8	68,6
7	VCm - Đơn 1x10	450/750 V	200	0,25	4,41	1,91	1,0	6,4	114,8

Lưu ý: Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

DÂY XÚP mềm, ruột dẫn cấp 5 - Cu/PVC

(ruột đồng, cách điện PVC)

Kết cấu



Màu dây

Trắng Đỏ Vàng Xanh

STT	Tên sản phẩm	Cấp điện áp	Kết cấu ruột dẫn			Điện trở DC 20°C	Chiều dày cách điện danh định	Kích thước ngoài gần đúng	Khối lượng gần đúng
			Số sợi	ĐK sợi danh định	ĐK ruột dẫn				
			No	mm	mm	Ω/km	mm	mm	kg/km
DÂY XÚP mềm, ruột dẫn cấp 5 - Cu/PVC (V-75) (ruột đồng, cách điện PVC 75°C), Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60228; AS/NZS 5000.1; RoHS 2									
1	VCm-X-V75 - Xúp 2x0,5	0,6/1kV	16	0,2	0,92	39,0	0,8	2,5 x 5,0	22,2
2	VCm-X-V75 - Xúp 2x0,75	0,6/1kV	24	0,2	1,13	26,0	0,8	2,7 x 5,5	28,4
3	VCm-X-V75 - Xúp 2x1,0	0,6/1kV	32	0,2	1,31	19,5	0,8	2,9 x 5,8	34,4
4	VCm-X-V75 - Xúp 2x1,5	0,6/1kV	30	0,25	1,58	13,3	0,8	3,2 x 6,4	45,1
5	VCm-X-V75 - Xúp 2x2,5	0,6/1kV	50	0,25	2,04	7,98	0,8	3,6 x 7,3	66,4
DÂY XÚP mềm, ruột dẫn cấp 5 - Cu/PVC (V-90) (ruột đồng, cách điện PVC 90°C), Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60228; AS/NZS 5000.1; RoHS 2									
1	VCm-X-V90 - Xúp 2x0,5	0,6/1kV	16	0,2	0,92	39,0	0,8	2,5 x 5,0	22,2
2	VCm-X-V90 - Xúp 2x0,75	0,6/1kV	24	0,2	1,13	26,0	0,8	2,7 x 5,5	28,4
3	VCm-X-V90 - Xúp 2x1,0	0,6/1kV	32	0,2	1,31	19,5	0,8	2,9 x 5,8	34,4
4	VCm-X-V90 - Xúp 2x1,5	0,6/1kV	30	0,25	1,58	13,3	0,8	3,2 x 6,4	45,1
5	VCm-X-V90 - Xúp 2x2,5	0,6/1kV	50	0,25	2,04	7,98	0,8	3,6 x 7,3	66,4

Lưu ý: Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

DÂY DẸT, ruột dẫn cấp 5 - Cu/PVC/PVC

(ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)

Kết cấu



Màu dây

 Vàng

STT	Tên sản phẩm	Cấp điện áp	Kết cấu ruột dẫn			Điện trở DC 20°C	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ ngoài danh định	Kích thước ngoài gần đúng	Khối lượng gần đúng
			Số sợi	ĐK sợi danh định	ĐK ruột dẫn					
			No	mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	kg/km

DÂY DẸT, ruột dẫn cấp 5 - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC 70°C, vỏ bọc PVC), Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60228; IEC 60227-5; RoHS 2

1	VCm - Dệt 2x0,75	300/500 V	24	0,2	1,13	26,0	0,6	0,8	3,9 x 6,3	42,6
2	VCm - Dệt 2x1,0	300/500 V	32	0,2	1,31	19,5	0,6	0,8	4,1 x 6,6	49,6
3	VCm - Dệt 2x1,5	300/500 V	30	0,25	1,58	13,3	0,7	0,8	4,6 x 7,6	66,1
4	VCm - Dệt 2x2,5	300/500 V	50	0,25	2,04	7,98	0,8	1,0	5,6 x 9,3	103,0
5	VCm - Dệt 2x4,0	300/500 V	80	0,25	2,58	4,95	0,8	1,1	6,4 x 10,6	143,4
6	VCm - Dệt 2x6,0	300/500 V	120	0,25	3,16	3,30	0,8	1,2	7,2 x 11,9	194,6

Lưu ý: Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

DÂY TRÒN mềm - 2 lõi, ruột dẫn cấp 5 - Cu/PVC/PVC
(ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)



Màu dây

Đen

STT	Tên sản phẩm	Cấp điện áp	Kết cấu ruột dẫn			Điện trở DC 20°C	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ ngoài danh định	Kích thước ngoài gần đúng	Khối lượng gần đúng
			Số sợi	ĐK sợi danh định	ĐK ruột dẫn					
			No	mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	kg/km
DÂY TRÒN mềm - 2 lõi, ruột dẫn cấp 5 Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC 70°C, vỏ bọc PVC), Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60228; IEC 60227-5; RoHS 2										
1	VCm-T - Tròn 2x0,75	300/500 V	24	0,2	1,13	26,0	0,6	0,8	6,3	56,6
2	VCm-T - Tròn 2x1,0	300/500 V	32	0,2	1,31	19,5	0,6	0,8	6,6	65,6
3	VCm-T - Tròn 2x1,5	300/500 V	30	0,25	1,58	13,3	0,7	0,8	7,6	88,0
4	VCm-T - Tròn 2x2,5	300/500 V	50	0,25	2,04	7,98	0,8	1,0	9,3	135,7
5	VCm-T - Tròn 2x4,0	300/500 V	80	0,25	2,58	4,95	0,8	1,1	10,6	186,3
6	VCm-T - Tròn 2x6,0	300/500 V	120	0,25	3,16	3,30	0,8	1,2	11,9	249,8

Lưu ý: Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

DÂY TRÒN mềm - 3 lõi, ruột dẫn cấp 5 - Cu/PVC/PVC

(ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)

Kết cấu



Màu dây

 Đen

STT	Tên sản phẩm	Cấp điện áp	Kết cấu ruột dẫn			Điện trở DC 20°C	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ ngoài danh định	Kích thước ngoài gần đúng	Khối lượng gần đúng
			Số sợi	ĐK sợi danh định	ĐK ruột dẫn					
			No	mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	kg/km
DÂY TRÒN mềm - 3 lõi, ruột dẫn cấp 5 Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC 70°C, vỏ bọc PVC), Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60228; IEC 60227-5; RoHS 2										
1	VCm-T - Tròn 3x0,75	300/500 V	24	0,2	1,13	26,0	0,6	0,8	6,6	67,7
2	VCm-T - Tròn 3x1,0	300/500 V	32	0,2	1,31	19,5	0,6	0,8	7,0	79,3
3	VCm-T - Tròn 3x1,5	300/500 V	30	0,25	1,58	13,3	0,7	0,9	8,2	111,3
4	VCm-T - Tròn 3x2,5	300/500 V	50	0,25	2,04	7,98	0,8	1,1	10,1	171,1
5	VCm-T - Tròn 3x4,0	300/500 V	80	0,25	2,58	4,95	0,8	1,1	11,2	231,6
6	VCm-T - Tròn 3x6,0	300/500 V	120	0,25	3,16	3,30	0,8	1,4	13,1	325,8

Lưu ý: Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

DÂY TRÒN mềm - 4 lõi, ruột dẫn cấp 5 - Cu/PVC/PVC

(ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)

Kết cấu



Màu dây

Đen

STT	Tên sản phẩm	Cấp điện áp	Kết cấu ruột dẫn			Điện trở DC 20°C	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ ngoài danh định	Kích thước ngoài gần đúng	Khối lượng gần đúng
			Số sợi	ĐK sợi danh định	ĐK ruột dẫn					
		V	No	mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	kg/km
DÂY TRÒN mềm - 4 lõi, ruột dẫn cấp 5 Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC 70°C, vỏ bọc PVC), Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60228; IEC 60227-5; RoHS 2										
1	VCm-T - Tròn 4x0,75	300/500 V	24	0,2	1,13	26,0	0,6	0,8	7,2	83,1
2	VCm-T - Tròn 4x1,0	300/500 V	32	0,2	1,31	19,5	0,6	0,9	7,9	101,3
3	VCm-T - Tròn 4x1,5	300/500 V	30	0,25	1,58	13,3	0,7	1,0	9,2	141,7
4	VCm-T - Tròn 4x2,5	300/500 V	50	0,25	2,04	7,98	0,8	1,1	11,0	212,1
5	VCm-T - Tròn 4x4,0	300/500 V	80	0,25	2,58	4,95	0,8	1,2	12,5	315,8
6	VCm-T - Tròn 4x6,0	300/500 V	120	0,25	3,16	3,30	0,8	1,4	14,3	433,9

Lưu ý: Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

DÂY ĐƠN cứng, ruột dẫn cấp 2 - Cu/PVC-FR

(ruột đồng, cách điện chậm cháy chịu nhiệt PVC-FR)

Kết cấu



Màu dây

Cam Đen Xanh

STT	Tên sản phẩm	Cấp điện áp	Kết cấu ruột dẫn			Điện trở DC 20°C	Chiều dày cách điện danh định	Kích thước ngoài gần đúng	Khối lượng gần đúng
			Số sợi	ĐK sợi danh định	ĐK ruột dẫn				
			No	mm	mm	Ω/km	mm	mm	kg/km
DÂY ĐƠN cứng, ruột dẫn cấp 2 - Cu/PVC-FR(V-90) (ruột đồng, cách điện PVC-FR 90°C), Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60228; AS/NZS 5000.1; IEC 60332; RoHS 2									
1	FV-CV-V90 - Đơn 1x1,0	0,6/1 kV	7	0,42	1,26	18,1	0,8	2,9	16,8
2	FV-CV-V90 - Đơn 1x1,5	0,6/1 kV	7	0,52	1,56	12,1	0,8	3,2	22,6
3	FV-CV-V90 - Đơn 1x2,5	0,6/1 kV	7	0,67	2,01	7,41	0,8	3,6	33,2
4	FV-CV-V90 - Đơn 1x4,0	0,6/1 kV	7	0,85	2,55	4,61	1,0	4,6	53,3
5	FV-CV-V90 - Đơn 1x6,0	0,6/1 kV	7	1,04	3,12	3,08	1,0	5,1	74,0
6	FV-CV-V90 - Đơn 1x10	0,6/1 kV	7	CC	3,78	1,83	1,0	5,8	112,3

Lưu ý: Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

DÂY ĐƠN mềm, ruột dẫn cấp 5 - Cu/PVC-FR
(ruột đồng, cách điện chậm cháy chịu nhiệt PVC-FR)



Màu dây

Cam

Đen

Xanh

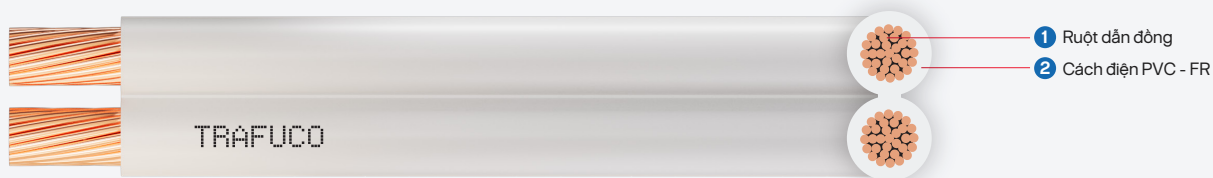
STT	Tên sản phẩm	Cấp điện áp	Kết cấu ruột dẫn			Điện trở DC 20°C	Chiều dày cách điện danh định	Kích thước ngoài gần đúng	Khối lượng gần đúng
			Số sợi	ĐK sợi danh định	ĐK ruột dẫn				
			No	mm	mm	Ω/km	mm	mm	kg/km
DÂY ĐƠN mềm - Cu/PVC-FR (PVC/E) (ruột đồng, cách điện PVC-FR 90°C), Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60228; IEC 60227-3 (227 IEC 08); IEC 60332; RoHS 2									
1	FV-VCm-90 - Đơn 1x0,5	300/500 V	16	0,2	0,92	39,0	0,6	2,2	9,1
2	FV-VCm-90 - Đơn 1x0,75	300/500 V	24	0,2	1,13	26,0	0,6	2,3	12,0
3	FV-VCm-90 - Đơn 1x1,0	300/500 V	32	0,2	1,31	19,5	0,6	2,5	14,9
4	FV-VCm-90 - Đơn 1x1,5	300/500 V	30	0,25	1,58	13,3	0,7	3,0	21,4
5	FV-VCm-90 - Đơn 1x2,5	300/500 V	50	0,25	2,04	7,98	0,8	3,6	33,6
DÂY ĐƠN mềm - Cu/PVC-FR (V-90) (ruột đồng, cách điện PVC-FR 90°C), Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60228; AS/NZS 5000.1; IEC 60332; RoHS 2									
1	FV-VCm-V90 - Đơn 1x1,0	0,6/1 kV	32	0,2	1,31	19,5	0,8	2,9	17,5
2	FV-VCm-V90 - Đơn 1x1,5	0,6/1 kV	30	0,25	1,58	13,3	0,8	3,2	22,8
3	FV-VCm-V90 - Đơn 1x2,5	0,6/1 kV	50	0,25	2,04	7,98	0,8	3,6	33,6
4	FV-VCm-V90 - Đơn 1x4,0	0,6/1 kV	80	0,25	2,58	4,95	1,0	4,6	53,3
5	FV-VCm-V90 - Đơn 1x6,0	0,6/1 kV	120	0,25	3,16	3,30	1,0	5,2	73,9
6	FV-VCm-V90 - Đơn 1x10	0,6/1 kV	200	0,25	4,41	1,91	1,0	6,4	115,7

Lưu ý: Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

DÂY XÚP mềm, ruột dẫn cấp 5 - Cu/PVC-FR

(ruột đồng, cách điện chậm cháy chịu nhiệt PVC-FR)

Kết cấu



Màu dây

Trắng Đỏ Vàng Xanh

STT	Tên sản phẩm	Cấp điện áp	Kết cấu ruột dẫn			Điện trở DC 20°C	Chiều dày cách điện danh định	Kích thước ngoài gần đúng	Khối lượng gần đúng
			Số sợi	ĐK sợi danh định	ĐK ruột dẫn				
			No	mm	mm	Ω/km	mm	mm	kg/km
DÂY XÚP mềm, ruột dẫn cấp 5 - Cu/PVC-FR (V-90) (ruột đồng, cách điện PVC-FR 90°C), Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60228; AS/NZS 5000.1; IEC 60332; RoHS 2									
1	FV-VCm-X-V90 - Xúp 2x0,5	0,6/1 kV	16	0,2	0,92	39,0	0,8	2,5 x 5,0	22,2
2	FV-VCm-X-V90 - Xúp 2x0,75	0,6/1 kV	24	0,2	1,13	26,0	0,8	2,7 x 5,5	28,4
3	FV-VCm-X-V90 - Xúp 2x1,0	0,6/1 kV	32	0,2	1,31	19,5	0,8	2,9 x 5,8	34,4
4	FV-VCm-X-V90 - Xúp 2x1,5	0,6/1 kV	30	0,25	1,58	13,3	0,8	3,2 x 6,4	45,1
5	FV-VCm-X-V90 - Xúp 2x2,5	0,6/1 kV	50	0,25	2,04	7,98	0,8	3,6 x 7,3	66,4

Lưu ý: Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

DÂY DẸT, ruột dẫn cấp 5 - Cu/PVC-FR/PVC-FR
(ruột đồng, cách điện chậm cháy chịu nhiệt PVC-FR, vỏ bọc chậm cháy chịu nhiệt PVC-FR)

Kết cấu



Màu dây
Cam

STT	Tên sản phẩm	Cấp điện áp	Kết cấu ruột dẫn			Điện trở DC 20°C	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ ngoài danh định	Kích thước ngoài gần đúng	Khối lượng gần đúng
			Số sợi	ĐK sợi danh định	ĐK ruột dẫn					
			No	mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	kg/km
DÂY DẸT, ruột dẫn cấp 5 - Cu/PVC-FR (PVC/E)/PVC-FR-ST10 (ruột đồng, cách điện PVC-FR 90°C, vỏ bọc PVC-FR) Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60228; IEC 60227-5; IEC 60332; RoHS 2										
1	FV-VCm-D90 - Dệt 2x0,75	300/500 V	24	0,2	1,13	26,0	0,6	0,8	3,9 x 6,3	43,6
2	FV-VCm-D90 - Dệt 2x1,0	300/500 V	32	0,2	1,31	19,5	0,6	0,8	4,1 x 6,6	50,6
3	FV-VCm-D90 - Dệt 2x1,5	300/500 V	30	0,25	1,58	13,3	0,7	0,8	4,6 x 7,6	67,5
4	FV-VCm-D90 - Dệt 2x2,5	300/500 V	50	0,25	2,04	7,98	0,8	1,0	5,6 x 9,3	105,0
5	FV-VCm-D90 - Dệt 2x4,0	300/500 V	80	0,25	2,58	4,95	0,8	1,1	6,4 x 10,6	145,9
6	FV-VCm-D90 - Dệt 2x6,0	300/500 V	120	0,25	3,16	3,30	0,8	1,2	7,2 x 11,9	197,6
DÂY DẸT, ruột dẫn cấp 5 - Cu/PVC-FR (V-90)/PVC-FR (3V-90) (ruột đồng, cách điện PVC-FR 90°C, vỏ bọc PVC-FR, dễ xé) Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60228; AS/NZS 5000.1; IEC 60332; RoHS 2										
1	FV-VCm-D-3V-90 - Dệt 2x1,0	450/750 V	32	0,2	1,31	19,5	0,6	0,9	4,3 x 6,8	53,4
2	FV-VCm-D-3V-90 - Dệt 2x1,5	450/750 V	30	0,25	1,58	13,3	0,6	0,9	4,6 x 7,4	66,1
3	FV-VCm-D-3V-90 - Dệt 2x2,5	450/750 V	50	0,25	2,04	7,98	0,7	1,0	5,4 x 8,9	99,5
4	FV-VCm-D-3V-90 - Dệt 2x4,0	450/750 V	80	0,25	2,58	4,95	0,8	1,1	6,4 x 10,6	145,9
5	FV-VCm-D-3V-90 - Dệt 2x6,0	450/750 V	120	0,25	3,16	3,30	0,8	1,1	7,0 x 11,7	192,8
DÂY DẸT, ruột dẫn cấp 5 - Cu/PVC-FR (V-90)/PVC-FR (5V-90) (ruột đồng, cách điện PVC-FR 90°C, vỏ bọc PVC-FR) Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60228; AS/NZS 5000.1; IEC 60332; RoHS 2										
1	FV-VCm-D-5V-90 - Dệt 2x1,0	0,6/1 kV	32	0,2	1,31	19,5	0,8	1,8	6,5 x 9,4	94,5
2	FV-VCm-D-5V-90 - Dệt 2x1,5	0,6/1 kV	30	0,25	1,58	13,3	0,8	1,8	6,8 x 10,0	109,6
3	FV-VCm-D-5V-90 - Dệt 2x2,5	0,6/1 kV	50	0,25	2,04	7,98	0,8	1,8	7,2 x 10,9	138,6
4	FV-VCm-D-5V-90 - Dệt 2x4,0	0,6/1 kV	80	0,25	2,58	4,95	1,0	1,8	8,2 x 12,8	193,9
5	FV-VCm-D-5V-90 - Dệt 2x6,0	0,6/1 kV	120	0,25	3,16	3,30	1,0	1,8	8,8 x 13,9	245,2

Lưu ý: Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

DÂY ĐƠN cứng, ruột dẫn cấp 2 - Cu/HFI-90-TP
(ruột đồng, cách điện chậm cháy chịu nhiệt ít khói không Halogen LSZH)



Màu dây

Cam Đen Xanh

STT	Tên sản phẩm	Cấp điện áp	Kết cấu ruột dẫn			Điện trở DC 20°C	Chiều dày cách điện danh định	Kích thước ngoài gần đúng	Khối lượng gần đúng
			Số sợi	ĐK sợi danh định	ĐK ruột dẫn				
			No	mm	mm	Ω/km	mm	mm	kg/km
DÂY ĐƠN cứng, ruột dẫn cấp 2 - Cu/HFI-90-TP (ruột đồng, cách điện LSZH 90°C), Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60228; AS/NZS 5000.1; IEC 60332; IEC 61034; IEC 60754; RoHS 2									
1	FL-LC-HFI-90 - Đơn 1x1,0	0,6/1 kV	7	0,42	1,26	18,1	0,8	2,9	16,8
2	FL-LC-HFI-90 - Đơn 1x1,5	0,6/1 kV	7	0,52	1,56	12,1	0,8	3,2	22,6
3	FL-LC-HFI-90 - Đơn 1x2,5	0,6/1 kV	7	0,67	2,01	7,41	0,8	3,6	33,2
4	FL-LC-HFI-90 - Đơn 1x4,0	0,6/1 kV	7	0,85	2,55	4,61	1,0	4,6	53,3
5	FL-LC-HFI-90 - Đơn 1x6,0	0,6/1 kV	7	1,04	3,12	3,08	1,0	5,1	74
6	FL-LC-HFI-90 - Đơn 1x10	0,6/1 kV	7	CC	3,78	1,83	1,0	5,8	112,3

Lưu ý: Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

DÂY ĐƠN mềm, ruột dẫn cấp 5 - Cu/HFI-90-TP
(ruột đồng, cách điện chậm cháy chịu nhiệt ít khói không Halogen LSZH)



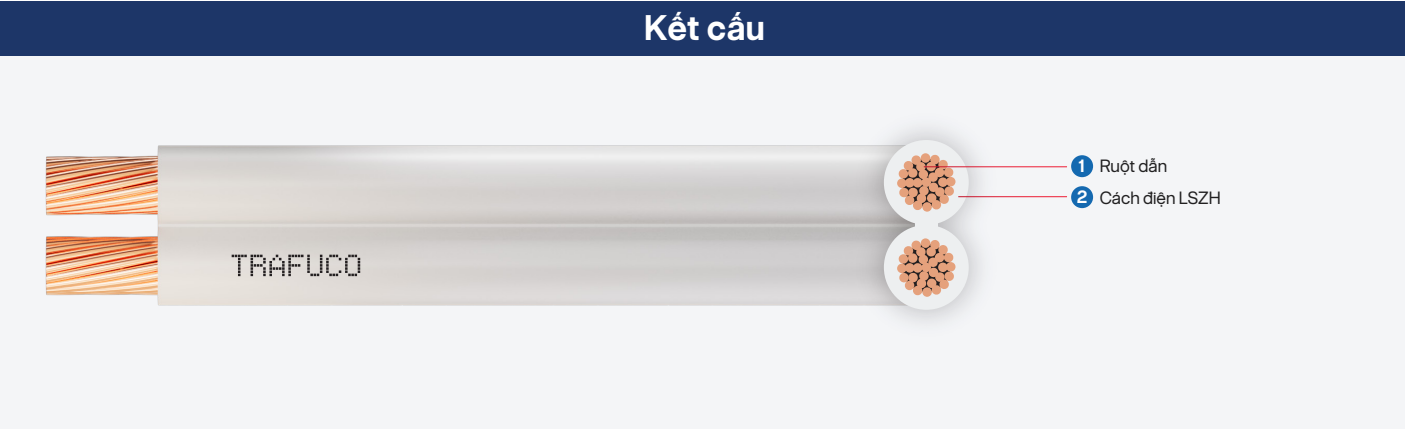
Màu dây

Cam Đen Xanh

STT	Tên sản phẩm	Cấp điện áp	Kết cấu ruột dẫn			Điện trở DC 20°C	Chiều dày cách điện danh định	Kích thước ngoài gần đúng	Khối lượng gần đúng
			Số sợi	ĐK sợi danh định	ĐK ruột dẫn				
			No	mm	mm	Ω/km	mm	mm	kg/km
DÂY ĐƠN mềm, ruột dẫn cấp 5 - Cu/HFI-90-TP (ruột đồng, cách điện LSZH 90°C), Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60228; AS/NZS 5000.1; IEC 60332; IEC 61034; IEC 60754; RoHS 2									
1	FL-LCm-HFI-90 - Đơn 1x1,0	0,6/1 kV	32	0,2	1,31	19,5	0,8	2,9	17,2
2	FL-LCm-HFI-90 - Đơn 1x1,5	0,6/1 kV	30	0,25	1,58	13,3	0,8	3,2	22,8
3	FL-LCm-HFI-90 - Đơn 1x2,5	0,6/1 kV	50	0,25	2,04	7,98	0,8	3,6	33,6
4	FL-LCm-HFI-90 - Đơn 1x4,0	0,6/1 kV	80	0,25	2,58	4,95	1,0	4,6	52,7
5	FL-LCm-HFI-90 - Đơn 1x6,0	0,6/1 kV	120	0,25	3,16	3,30	1,0	5,2	73,2
6	FL-LCm-HFI-90 - Đơn 1x10	0,6/1 kV	200	0,25	4,41	1,91	1,0	6,4	114,8

Lưu ý: Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

DÂY XÚP mềm, ruột dẫn cấp 5 - Cu/HFI-90-TP
(ruột đồng, cách điện chậm cháy chịu nhiệt ít khói không Halogen LSZH)



Màu dây

Trắng

Đỏ

Vàng

Xanh

STT	Tên sản phẩm	Cấp điện áp	Kết cấu ruột dẫn			Điện trở DC 20°C	Chiều dày cách điện danh định	Kích thước ngoài gần đúng	Khối lượng gần đúng
			Số sợi	ĐK sợi danh định	ĐK ruột dẫn				
			No	mm	mm	Ω/km	mm	mm	kg/km
DÂY XÚP mềm, ruột dẫn cấp 5 - Cu/HFI-90-TP (ruột đồng, cách điện LSZH 90°C), Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60228; AS/NZS 5000.1; IEC 60332; IEC 61034; IEC 60754; RoHS 2									
1	FL-LCm-X-HFI-90 - Xúp 2x0,5	0,6/1kV	16	0,2	0,92	39,0	0,8	2,5 x 5,0	22,7
2	FL-LCm-X-HFI-90 - Xúp 2x0,75	0,6/1kV	24	0,2	1,13	26,0	0,8	2,7 x 5,5	28,9
3	FL-LCm-X-HFI-90 - Xúp 2x1,0	0,6/1kV	32	0,2	1,31	19,5	0,8	2,9 x 5,8	34,9
4	FL-LCm-X-HFI-90 - Xúp 2x1,5	0,6/1kV	30	0,25	1,58	13,3	0,8	3,2 x 6,4	45,7
5	FL-LCm-X-HFI-90 - Xúp 2x2,5	0,6/1kV	50	0,25	2,04	7,98	0,8	3,6 x 7,3	67,2

Lưu ý: Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

DÂY DẸT, ruột dẫn cấp 5 - Cu/HFI-90-TP/HFS-90-TP
(ruột đồng, cách điện chậm cháy chịu nhiệt ít khói không Halogen LSZH, vỏ bọc LSZH)



Màu dây

Cam

STT	Tên sản phẩm	Cấp điện áp	Kết cấu ruột dẫn			Điện trở DC 20°C	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ ngoài danh định	Kích thước ngoài gần đúng	Khối lượng gần đúng
			Số sợi	ĐK sợi danh định	ĐK ruột dẫn					
			No	mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	kg/km
DÂY DẸT, ruột dẫn cấp 5 - Cu/HFI-90-TP/HFS-90-TP (ruột đồng, cách điện LSZH 90°C, vỏ bọc LSZH) Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60228; AS/NZS5000.2; IEC60332; IEC61034; IEC60754; RoHS 2										
1	FL-LCm-D90 - Dẹt 2x1,0	450/750 V	32	0,2	1,31	19,5	0,6	0,9	4,3 x 6,8	53,4
2	FL-LCm-D90 - Dẹt 2x1,5	450/750 V	30	0,25	1,58	13,3	0,6	0,9	4,6 x 7,4	66,1
3	FL-LCm-D90 - Dẹt 2x2,5	450/750 V	50	0,25	2,04	7,98	0,7	1,0	5,4 x 8,9	99,5
4	FL-LCm-D90 - Dẹt 2x4,0	450/750 V	80	0,25	2,58	4,95	0,8	1,1	6,4 x 10,6	145,9
5	FL-LCm-D90 - Dẹt 2x6,0	450/750 V	120	0,25	3,16	3,30	0,8	1,1	7,0 x 11,7	192,8

Lưu ý: Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

Cáp điện hạ thế



CÁP 1 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC) - 0,6/1 kV
(ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)



Màu dây

Đen

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ ngoài danh định	Kích thước ngoài gần đúng	Khối lượng gần đúng
		Số sợi	ĐK sợi Kiểu ruột dẫn	ĐK ruột dẫn	Điện trở DC 20°C				
		No	mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	kg/km
CÁP 1 LỖI - HẠ THẾ, ruột dẫn cáp 2 (Cu/PVC/PVC) nhiệt độ cách điện 70°C, Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60228; IEC 60502-1; RoHS 2									
1	CVV-1x1,5	7	0,52	1,56	12,1	0,8	1,4	6,0	52
2	CVV-1x2,5	7	0,67	2,01	7,41	0,8	1,4	6,4	65
3	CVV-1x4,0	7	0,85	2,55	4,61	1,0	1,4	7,4	91
4	CVV-1x6,0	7	1,04	3,12	3,08	1,0	1,4	7,9	115
5	CVV-1x10	7	CC	3,78	1,83	1,0	1,4	8,6	157
6	CVV-1x16	7	CC	4,71	1,15	1,0	1,4	9,5	219
7	CVV-1x25	7	CC	6,15	0,727	1,2	1,4	11,4	328
8	CVV-1x35	7	CC	7,1	0,524	1,2	1,4	12,3	424
9	CVV-1x50	19	CC	8,1	0,387	1,4	1,4	13,7	563
10	CVV-1x70	19	CC	10,1	0,268	1,4	1,4	15,8	758
11	CVV-1x95	19	CC	11,7	0,193	1,6	1,5	17,9	1.025
12	CVV-1x120	19	CC	13,1	0,153	1,6	1,5	19,4	1.263
13	CVV-1x150	19	CC	14,6	0,124	1,8	1,6	21,4	1.561
14	CVV-1x185	37	CC	16,1	0,0991	2,0	1,7	23,5	1.937
15	CVV-1x240	37	CC	18,25	0,0754	2,2	1,8	26,2	2.456
16	CVV-1x300	61	CC	20,4	0,0601	2,4	1,9	28,9	3.089
17	CVV-1x400	61	CC	23,3	0,0470	2,6	2,0	32,4	3.961

Lưu ý: Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

CÁP 2 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC) - 0,6/1 kV

(ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)

Kết cấu



Màu dây



Đen

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ ngoài danh định	Kích thước ngoài gần đúng	Khối lượng gần đúng
		Số sợi	ĐK sợi Kiểu ruột dẫn	ĐK ruột dẫn	Điện trở DC 20°C				
		No	mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	kg/km
CÁP 2 LỖI - HẠ THẾ, ruột dẫn cáp 2 (Cu/PVC/PVC) nhiệt độ cách điện 70°C, Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60228; IEC 60502-1; RoHS 2									
1	CVV-2x1,5	7	0,52	1,56	12,1	0,8	1,8	11,4	152
2	CVV-2x2,5	7	0,67	2,01	7,41	0,8	1,8	12,3	185
3	CVV-2x4,0	7	0,85	2,55	4,61	1,0	1,8	14,2	252
4	CVV-2x6,0	7	1,04	3,12	3,08	1,0	1,8	15,4	310
5	CVV-2x10	7	CC	3,78	1,83	1,0	1,8	16,7	406
6	CVV-2x16	7	CC	4,71	1,15	1,0	1,8	18,5	550
7	CVV-2x25	7	CC	6,15	0,727	1,2	1,8	22,2	811
8	CVV-2x35	7	CC	7,1	0,524	1,2	1,8	24,1	1.027
9	CVV-2x50	19	CC	8,1	0,387	1,4	1,8	27,1	1.357
10	CVV-2x70	19	CC	10,1	0,268	1,4	1,9	31,3	1.827
11	CVV-2x95	19	CC	11,7	0,193	1,6	2,0	35,5	2.433
12	CVV-2x120	19	CC	13,1	0,153	1,6	2,1	38,5	2.984
13	CVV-2x150	19	CC	14,6	0,124	1,8	2,2	42,7	3.685
14	CVV-2x185	37	CC	16,1	0,0991	2,0	2,4	46,7	4.530
15	CVV-2x240	37	CC	18,25	0,0754	2,2	2,5	52,2	5.728
16	CVV-2x300	61	CC	20,4	0,0601	2,4	2,7	57,7	7.171
17	CVV-2x400	61	CC	23,3	0,0470	2,6	2,9	64,9	9.193

Lưu ý: Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

CÁP 3 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC) - 0,6/1 kV
(ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)



Màu dây

Đen

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ ngoài danh định	Kích thước ngoài gần đúng	Khối lượng gần đúng
		Số sợi	ĐK sợi Kiểu ruột dẫn	ĐK ruột dẫn	Điện trở DC 20°C				
		No	mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	kg/km
CÁP 3 LỖI - HẠ THẾ, ruột dẫn cáp 2 (Cu/PVC/PVC) nhiệt độ cách điện 70°C, Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60228; IEC 60502-1; RoHS 2									
1	CVV-3x1,5	7	0,52	1,56	12,1	0,8	1,8	12,0	178
2	CVV-3x2,5	7	0,67	2,01	7,41	0,8	1,8	12,9	223
3	CVV-3x4,0	7	0,85	2,55	4,61	1,0	1,8	15,0	310
4	CVV-3x6,0	7	1,04	3,12	3,08	1,0	1,8	16,2	389
5	CVV-3x10	7	CC	3,78	1,83	1,0	1,8	17,6	522
6	CVV-3x16	7	CC	4,71	1,15	1,0	1,8	19,6	722
7	CVV-3x25	7	CC	6,15	0,727	1,2	1,8	23,6	1.081
8	CVV-3x35	7	CC	7,1	0,524	1,2	1,8	25,6	1.386
9	CVV-3x50	19	CC	8,1	0,387	1,4	1,8	28,7	1.832
10	CVV-3x70	19	CC	10,1	0,268	1,4	1,9	33,2	2.481
11	CVV-3x95	19	CC	11,7	0,193	1,6	2,1	37,9	3.347
12	CVV-3x120	19	CC	13,1	0,153	1,6	2,2	41,1	4.126
13	CVV-3x150	19	CC	14,6	0,124	1,8	2,3	45,4	5.079
14	CVV-3x185	37	CC	16,1	0,0991	2,0	2,5	49,9	6.293
15	CVV-3x240	37	CC	18,25	0,0754	2,2	2,7	55,8	7.976
16	CVV-3x300	61	CC	20,4	0,0601	2,4	2,8	61,6	9.984
17	CVV-3x400	61	CC	23,3	0,0470	2,6	3,1	69,3	12.826

Lưu ý: Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC) - 0,6/1 kV

(ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)

Kết cấu



Màu dây

Đen

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn (Pha)				Chiều dày cách điện danh định	Kết cấu ruột dẫn (Trung tính)				Chiều dày cách điện danh định (lõi trung tính)	Chiều dày vỏ ngoài danh định	Kích thước ngoài gần đúng	Khối lượng gần đúng
		Số sợi	ĐK sợi Kiểu ruột dẫn	ĐK ruột dẫn	Điện trở DC 20°C		Số sợi	ĐK sợi Kiểu ruột dẫn	ĐK ruột dẫn	Điện trở DC 20°C				
		No	mm	mm	Ω/km	mm	No	mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	kg/km

CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ, ruột dẫn cáp 2 (Cu/PVC/PVC) nhiệt độ cách điện 70°C, Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60228; IEC 60502-1; RoHS 2

1	CVV-(3x2,5+1x1,5)	7	0,67	2,01	7,41	0,8	7	0,52	1,56	12,1	0,8	1,8	13,6	253
2	CVV-(3x4,0+1x2,5)	7	0,85	2,55	4,61	1,0	7	0,67	2,01	7,41	0,8	1,8	15,6	349
3	CVV-(3x6,0+1x4,0)	7	1,04	3,12	3,08	1,0	7	0,85	2,55	4,61	1,0	1,8	17,2	453
4	CVV-(3x10+1x6,0)	7	CC	3,78	1,83	1,0	7	1,04	3,12	3,08	1,0	1,8	18,7	609
5	CVV-(3x16+1x10)	7	CC	4,71	1,15	1,0	7	CC	3,78	1,83	1,0	1,8	20,8	847
6	CVV-(3x25+1x16)	7	CC	6,15	0,727	1,2	7	CC	4,71	1,15	1,0	1,8	24,7	1.259
7	CVV-(3x35+1x16)	7	CC	7,1	0,524	1,2	7	CC	4,71	1,15	1,0	1,8	26,4	1.556
8	CVV-(3x35+1x25)	7	CC	7,1	0,524	1,2	7	CC	6,15	0,727	1,2	1,8	27,5	1.676
9	CVV-(3x50+1x25)	19	CC	8,1	0,387	1,4	7	CC	6,15	0,727	1,2	1,9	30,3	2.125
10	CVV-(3x50+1x35)	19	CC	8,1	0,387	1,4	7	CC	7,1	0,524	1,2	1,9	30,9	2.227
11	CVV-(3x70+1x35)	19	CC	10,1	0,268	1,4	7	CC	7,1	0,524	1,2	2,0	34,7	2.860
12	CVV-(3x70+1x50)	19	CC	10,1	0,268	1,4	19	CC	8,1	0,387	1,4	2,0	35,5	3.011
13	CVV-(3x95+1x50)	19	CC	11,7	0,193	1,6	19	CC	8,1	0,387	1,4	2,2	39,6	3.860
14	CVV-(3x95+1x70)	19	CC	11,7	0,193	1,6	19	CC	10,1	0,268	1,4	2,2	40,8	4.075
15	CVV-(3x120+1x70)	19	CC	13,1	0,153	1,6	19	CC	10,1	0,268	1,4	2,3	43,5	4.840
16	CVV-(3x120+1x95)	19	CC	13,1	0,153	1,6	19	CC	11,7	0,193	1,6	2,3	44,7	5.120
17	CVV-(3x150+1x70)	19	CC	14,6	0,124	1,8	19	CC	10,1	0,268	1,4	2,4	47,2	5.773
18	CVV-(3x150+1x95)	19	CC	14,6	0,124	1,8	19	CC	11,7	0,193	1,6	2,5	48,6	6.078
19	CVV-(3x150+1x120)	19	CC	14,6	0,124	1,8	19	CC	13,1	0,153	1,6	2,5	49,4	6.333
20	CVV-(3x185+1x95)	37	CC	16,1	0,0991	2,0	19	CC	11,7	0,193	1,6	2,6	52,2	7.248
21	CVV-(3x185+1x120)	37	CC	16,1	0,0991	2,0	19	CC	13,1	0,153	1,6	2,6	53,1	7.505
22	CVV-(3x185+1x150)	37	CC	16,1	0,0991	2,0	19	CC	14,6	0,124	1,8	2,6	54,2	7.818
23	CVV-(3x240+1x120)	37	CC	18,25	0,0754	2,2	19	CC	13,1	0,153	1,6	2,9	58,3	9.182
24	CVV-(3x240+1x150)	37	CC	18,25	0,0754	2,2	19	CC	14,6	0,124	1,8	2,9	59,4	9.501
25	CVV-(3x240+1x185)	37	CC	18,25	0,0754	2,2	37	CC	16,1	0,0991	2,0	2,9	60,6	9.894
26	CVV-(3x300+1x150)	61	CC	20,4	0,0601	2,4	19	CC	14,6	0,124	1,8	3,1	64,5	11.503
27	CVV-(3x300+1x185)	61	CC	20,4	0,0601	2,4	37	CC	16,1	0,0991	2,0	3,1	65,6	11.901
28	CVV-(3x300+1x240)	61	CC	20,4	0,0601	2,4	37	CC	18,25	0,0754	2,2	3,1	67,2	12.450
29	CVV-(3x400+1x240)	61	CC	23,3	0,047	2,6	37	CC	18,25	0,0754	2,2	3,4	73,8	15.253
30	CVV-(3x400+1x300)	61	CC	23,3	0,047	2,6	61	CC	20,4	0,0601	2,4	3,4	75,3	15.920

Lưu ý: Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

CÁP 4 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC) - 0,6/1 kV
(ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)



Màu dây

Đen

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ ngoài danh định	Kích thước ngoài gần đúng	Khối lượng gần đúng
		Số sợi	ĐK sợi Kiểu ruột dẫn	ĐK ruột dẫn	Điện trở DC 20°C				
		No	mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	kg/km
CÁP 4 LỖI - HẠ THẾ, ruột dẫn cáp 2 (Cu/PVC/PVC) nhiệt độ cách điện 70°C, Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60228; IEC 60502-1; RoHS 2									
1	CVV-4x1,5	7	0,52	1,56	12,1	0,8	1,8	12,8	210
2	CVV-4x2,5	7	0,67	2,01	7,41	0,8	1,8	13,9	267
3	CVV-4x4,0	7	0,85	2,55	4,61	1,0	1,8	16,1	377
4	CVV-4x6,0	7	1,04	3,12	3,08	1,0	1,8	17,5	479
5	CVV-4x10	7	CC	3,78	1,83	1,0	1,8	19,1	652
6	CVV-4x16	7	CC	4,71	1,15	1,0	1,8	21,4	913
7	CVV-4x25	7	CC	6,15	0,727	1,2	1,8	25,8	1.377
8	CVV-4x35	7	CC	7,1	0,524	1,2	1,8	28,1	1.776
9	CVV-4x50	19	CC	8,1	0,387	1,4	1,9	31,7	2.374
10	CVV-4x70	19	CC	10,1	0,268	1,4	2,0	36,7	3.220
11	CVV-4x95	19	CC	11,7	0,193	1,6	2,2	42,0	4.350
12	CVV-4x120	19	CC	13,1	0,153	1,6	2,3	45,6	5.371
13	CVV-4x150	19	CC	14,6	0,124	1,8	2,5	50,6	6.641
14	CVV-4x185	37	CC	16,1	0,0991	2,0	2,6	55,4	8.205
15	CVV-4x240	37	CC	18,25	0,0754	2,2	2,9	62,1	10.434
16	CVV-4x300	61	CC	20,4	0,0601	2,4	3,1	68,7	13.106
17	CVV-4x400	61	CC	23,3	0,0470	2,6	3,4	77,3	16.833

Lưu ý: Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

CÁP 5 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC) - 0,6/1 kV

(ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)

Kết cấu



Màu dây



Đen

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ ngoài danh định	Kích thước ngoài gần đúng	Khối lượng gần đúng
		Số sợi	ĐK sợi Kiểu ruột dẫn	ĐK ruột dẫn	Điện trở DC 20°C				
		No	mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	kg/km
CÁP 5 LỖI - HẠ THẾ, ruột dẫn cáp 2 (Cu/PVC/PVC) nhiệt độ cách điện 70°C, Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60228; IEC 60502-1; RoHS 2									
1	CVV-5x1,5	7	0,52	1,56	12,1	0,8	1,8	13,7	244
2	CVV-5x2,5	7	0,67	2,01	7,41	0,8	1,8	14,9	313
3	CVV-5x4,0	7	0,85	2,55	4,61	1,0	1,8	17,4	448
4	CVV-5x6,0	7	1,04	3,12	3,08	1,0	1,8	18,9	572
5	CVV-5x10	7	CC	3,78	1,83	1,0	1,8	20,7	787
6	CVV-5x16	7	CC	4,71	1,15	1,0	1,8	23,2	1.109
7	CVV-5x25	7	CC	6,15	0,727	1,2	1,8	28,2	1.683
8	CVV-5x35	7	CC	7,1	0,524	1,2	1,9	31,0	2.192
9	CVV-5x50	19	CC	8,1	0,387	1,4	2,0	35,0	2.934
10	CVV-5x70	19	CC	10,1	0,268	1,4	2,2	40,8	4.003
11	CVV-5x95	19	CC	11,7	0,193	1,6	2,3	46,4	5.385
12	CVV-5x120	19	CC	13,1	0,153	1,6	2,5	50,5	6.676
13	CVV-5x150	19	CC	14,6	0,124	1,8	2,6	55,9	8.228
14	CVV-5x185	37	CC	16,1	0,0991	2,0	2,8	61,4	10.200
15	CVV-5x240	37	CC	18,25	0,0754	2,2	3,1	68,9	12.968
16	CVV-5x300	61	CC	20,4	0,0601	2,4	3,3	76,2	16.290
17	CVV-5x400	61	CC	23,3	0,0470	2,6	3,6	85,7	20.920

Lưu ý: Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

CÁP (4+1) LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC) - 0,6/1 kV
(ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)



Màu dây

Đen

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn (Pha)				Chiều dày cách điện danh định	Kết cấu ruột dẫn (Trung tính)				Chiều dày cách điện danh định (lõi trung tính)	Chiều dày vỏ ngoài danh định	Kích thước ngoài gần đúng	Khối lượng gần đúng
		Số sợi	ĐK sợi Kiểu ruột dẫn	ĐK ruột dẫn	Điện trở DC 20°C		Số sợi	ĐK sợi Kiểu ruột dẫn	ĐK ruột dẫn	Điện trở DC 20°C				
		No	mm	mm	Ω/km	mm	No	mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	kg/km

CÁP (4+1) LỖI - HẠ THẾ, ruột dẫn cáp 2 (Cu/PVC/PVC) nhiệt độ cách điện 70°C, Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60228; IEC 60502-1; RoHS 2

1	CVV-(4x2.5+1x1.5)	7	0,67	2,01	7,41	0,8	7	0,52	1,56	12,1	0,8	1,8	14,6	289
2	CVV-(4x4.0+1x2.5)	7	0,85	2,55	4,61	1,0	7	0,67	2,01	7,41	0,8	1,8	16,9	403
3	CVV-(4x6.0+1x4.0)	7	1,04	3,12	3,08	1,0	7	0,85	2,55	4,61	1,0	1,8	18,6	527
4	CVV-(4x10+1x6.0)	7	CC	3,78	1,83	1,0	7	1,04	3,12	3,08	1,0	1,8	20,4	721
5	CVV-(4x16+1x10)	7	CC	4,71	1,15	1,0	7	CC	3,78	1,83	1,0	1,8	22,7	1.016
6	CVV-(4x25+1x16)	7	CC	6,15	0,727	1,2	7	CC	4,71	1,15	1,0	1,8	27,2	1.522
7	CVV-(4x35+1x16)	7	CC	7,1	0,524	1,2	7	CC	4,71	1,15	1,0	1,9	29,5	1.923
8	CVV-(4x35+1x25)	7	CC	7,1	0,524	1,2	7	CC	6,15	0,727	1,2	1,9	30,5	2.042
9	CVV-(4x50+1x25)	19	CC	8,1	0,387	1,4	7	CC	6,15	0,727	1,2	2,0	33,7	2.620
10	CVV-(4x50+1x35)	19	CC	8,1	0,387	1,4	7	CC	7,1	0,524	1,2	2,0	34,2	2.721
11	CVV-(4x70+1x35)	19	CC	10,1	0,268	1,4	7	CC	7,1	0,524	1,2	2,2	38,9	3.563
12	CVV-(4x70+1x50)	19	CC	10,1	0,268	1,4	19	CC	8,1	0,387	1,4	2,2	39,7	3.713
13	CVV-(4x95+1x50)	19	CC	11,7	0,193	1,6	19	CC	8,1	0,387	1,4	2,3	44,2	4.789
14	CVV-(4x95+1x70)	19	CC	11,7	0,193	1,6	19	CC	10,1	0,268	1,4	2,3	45,3	5.003
15	CVV-(4x120+1x70)	19	CC	13,1	0,153	1,6	19	CC	10,1	0,268	1,4	2,5	48,7	6.027
16	CVV-(4x120+1x95)	19	CC	13,1	0,153	1,6	19	CC	11,7	0,193	1,6	2,5	49,8	6.306
17	CVV-(4x150+1x70)	19	CC	14,6	0,124	1,8	19	CC	10,1	0,268	1,4	2,5	52,8	7.209
18	CVV-(4x150+1x95)	19	CC	14,6	0,124	1,8	19	CC	11,7	0,193	1,6	2,6	54,1	7.517
19	CVV-(4x150+1x120)	19	CC	14,6	0,124	1,8	19	CC	13,1	0,153	1,6	2,6	54,8	7.770
20	CVV-(4x185+1x95)	37	CC	16,1	0,0991	2,0	19	CC	11,7	0,193	1,6	2,8	58,6	9.064
21	CVV-(4x185+1x120)	37	CC	16,1	0,0991	2,0	19	CC	13,1	0,153	1,6	2,8	59,3	9.321
22	CVV-(4x185+1x150)	37	CC	16,1	0,0991	2,0	19	CC	14,6	0,124	1,8	2,8	60,4	9.633
23	CVV-(4x240+1x120)	37	CC	18,25	0,0754	2,2	19	CC	13,1	0,153	1,6	3,1	65,5	11.493
24	CVV-(4x240+1x150)	37	CC	18,25	0,0754	2,2	19	CC	14,6	0,124	1,8	3,1	66,5	11.810
25	CVV-(4x240+1x185)	37	CC	18,25	0,0754	2,2	37	CC	16,1	0,0991	2,0	3,1	67,5	12.203
26	CVV-(4x300+1x150)	61	CC	20,4	0,0601	2,4	19	CC	14,6	0,124	1,8	3,3	72,4	14.689
27	CVV-(4x300+1x185)	61	CC	20,4	0,0601	2,4	37	CC	16,1	0,0991	2,0	3,3	73,4	15.088
28	CVV-(4x300+1x240)	61	CC	20,4	0,0601	2,4	37	CC	18,25	0,0754	2,2	3,3	74,8	15.635
29	CVV-(4x400+1x240)	61	CC	23,3	0,0470	2,6	37	CC	18,25	0,0754	2,2	3,6	82,6	19.356
30	CVV-(4x400+1x300)	61	CC	23,3	0,0470	2,6	61	CC	20,4	0,0601	2,4	3,6	84,0	20.022

Lưu ý: Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

CÁP (3+2) LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC) - 0,6/1 kV

(ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)

Kết cấu



Màu dây

Đen

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn (Pha)				Chiều dày cách điện danh định	Kết cấu ruột dẫn (Trung tính)				Chiều dày cách điện danh định (lõi trung tính)	Chiều dày vỏ ngoài danh định	Kích thước ngoài gần đúng	Khối lượng gần đúng
		Số sợi	ĐK sợi Kiểu ruột dẫn	ĐK ruột dẫn	Điện trở DC 20°C		Số sợi	ĐK sợi Kiểu ruột dẫn	ĐK ruột dẫn	Điện trở DC 20°C				
		No	mm	mm	Ω/km	mm	No	mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	kg/km

CÁP (3+2) LỖI - HẠ THẾ, ruột dẫn cáp 2 (Cu/PVC/PVC) nhiệt độ cách điện 70°C, Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60228; IEC 60502-1; RoHS 2

1	CVV-(3x2,5+2x1,5)	7	0,67	2,01	7,41	0,8	7	0,52	1,56	12,1	0,8	1,8	14,4	272
2	CVV-(3x4,0+2x2,5)	7	0,85	2,55	4,61	1,0	7	0,67	2,01	7,41	0,8	1,8	16,4	377
3	CVV-(3x6,0+2x4,0)	7	1,04	3,12	3,08	1,0	7	0,85	2,55	4,61	1,0	1,8	18,3	503
4	CVV-(3x10+2x6,0)	7	CC	3,78	1,83	1,0	7	1,04	3,12	3,08	1,0	1,8	20,0	680
5	CVV-(3x16+2x10)	7	CC	4,71	1,15	1,0	7	CC	3,78	1,83	1,0	1,8	22,2	956
6	CVV-(3x25+2x16)	7	CC	6,15	0,727	1,2	7	CC	4,71	1,15	1,0	1,8	26,2	1.421
7	CVV-(3x35+2x16)	7	CC	7,1	0,524	1,2	7	CC	4,71	1,15	1,0	1,9	28,0	1.726
8	CVV-(3x35+2x25)	7	CC	7,1	0,524	1,2	7	CC	6,15	0,727	1,2	1,9	29,9	1.959
9	CVV-(3x50+2x25)	19	CC	8,1	0,387	1,4	7	CC	6,15	0,727	1,2	2,0	32,4	2.402
10	CVV-(3x50+2x35)	19	CC	8,1	0,387	1,4	7	CC	7,1	0,524	1,2	2,0	33,4	2.603
11	CVV-(3x70+2x35)	19	CC	10,1	0,268	1,4	7	CC	7,1	0,524	1,2	2,2	37,1	3.244
12	CVV-(3x70+2x50)	19	CC	10,1	0,268	1,4	19	CC	8,1	0,387	1,4	2,2	38,6	3.540
13	CVV-(3x95+2x50)	19	CC	11,7	0,193	1,6	19	CC	8,1	0,387	1,4	2,3	42,0	4.362
14	CVV-(3x95+2x70)	19	CC	11,7	0,193	1,6	19	CC	10,1	0,268	1,4	2,3	44,2	4.784
15	CVV-(3x120+2x70)	19	CC	13,1	0,153	1,6	19	CC	10,1	0,268	1,4	2,5	46,9	5.566
16	CVV-(3x120+2x95)	19	CC	13,1	0,153	1,6	19	CC	11,7	0,193	1,6	2,5	49,0	6.117
17	CVV-(3x150+2x70)	19	CC	14,6	0,124	1,8	19	CC	10,1	0,268	1,4	2,5	49,9	6.464
18	CVV-(3x150+2x95)	19	CC	14,6	0,124	1,8	19	CC	11,7	0,193	1,6	2,6	52,3	7.046
19	CVV-(3x150+2x120)	19	CC	14,6	0,124	1,8	19	CC	13,1	0,153	1,6	2,6	53,8	7.550
20	CVV-(3x185+2x95)	37	CC	16,1	0,0991	2,0	19	CC	11,7	0,193	1,6	2,8	55,8	8.230
21	CVV-(3x185+2x120)	37	CC	16,1	0,0991	2,0	19	CC	13,1	0,153	1,6	2,8	57,3	8.739
22	CVV-(3x185+2x150)	37	CC	16,1	0,0991	2,0	19	CC	14,6	0,124	1,8	2,8	59,3	9.358
23	CVV-(3x240+2x120)	37	CC	18,25	0,0754	2,2	19	CC	13,1	0,153	1,6	3,1	62,0	10.403
24	CVV-(3x240+2x150)	37	CC	18,25	0,0754	2,2	19	CC	14,6	0,124	1,8	3,1	64,1	11.032
25	CVV-(3x240+2x185)	37	CC	18,25	0,0754	2,2	37	CC	16,1	0,0991	2,0	3,1	66,1	11.810
26	CVV-(3x300+2x150)	61	CC	20,4	0,0601	2,4	19	CC	14,6	0,124	1,8	3,3	68,6	13.019
27	CVV-(3x300+2x185)	61	CC	20,4	0,0601	2,4	37	CC	16,1	0,0991	2,0	3,3	70,7	13.806
28	CVV-(3x300+2x240)	61	CC	20,4	0,0601	2,4	37	CC	18,25	0,0754	2,2	3,3	73,4	14.893
29	CVV-(3x400+2x240)	61	CC	23,3	0,0470	2,6	37	CC	18,25	0,0754	2,2	3,6	79,4	17.681
30	CVV-(3x400+2x300)	61	CC	23,3	0,0470	2,6	61	CC	20,4	0,0601	2,4	3,6	82,1	19.003

Lưu ý: Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

CÁP 1 LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC) - 0,6/1 kV
(ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)



Màu dây

Đen

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ ngoài danh định	Kích thước ngoài gần đúng	Khối lượng gần đúng
		Số sợi	ĐK sợi Kiểu ruột dẫn	ĐK ruột dẫn	Điện trở DC 20°C				
		No	mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	kg/km
CÁP 1 LỖI - HẠ THẾ, ruột dẫn cáp 2 (Cu/XLPE/PVC) nhiệt độ cách điện 90°C, Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60228; IEC 60502-1; RoHS 2									
1	CXV-1x1,5	7	0,52	1,56	12,1	0,7	1,4	5,8	46
2	CXV-1x2,5	7	0,67	2,01	7,41	0,7	1,4	6,2	59
3	CXV-1x4,0	7	0,85	2,55	4,61	0,7	1,4	6,8	77
4	CXV-1x6,0	7	1,04	3,12	3,08	0,7	1,4	7,3	100
5	CXV-1x10	7	CC	3,78	1,83	0,7	1,4	8,0	139
6	CXV-1x16	7	CC	4,71	1,15	0,7	1,4	8,9	199
7	CXV-1x25	7	CC	6,15	0,727	0,9	1,4	10,8	301
8	CXV-1x35	7	CC	7,1	0,524	0,9	1,4	11,7	393
9	CXV-1x50	19	CC	8,1	0,387	1,0	1,4	12,9	521
10	CXV-1x70	19	CC	10,1	0,268	1,1	1,4	15,1	713
11	CXV-1x95	19	CC	11,7	0,193	1,1	1,5	16,9	957
12	CXV-1x120	19	CC	13,1	0,153	1,2	1,5	18,5	1.194
13	CXV-1x150	19	CC	14,6	0,124	1,4	1,6	20,6	1.478
14	CXV-1x185	37	CC	16,1	0,0991	1,6	1,6	22,5	1.829
15	CXV-1x240	37	CC	18,25	0,0754	1,7	1,7	25,1	2.320
16	CXV-1x300	61	CC	20,4	0,0601	1,8	1,8	27,6	2.921
17	CXV-1x400	61	CC	23,3	0,0470	2,0	1,9	31,1	3.761

Lưu ý: Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

CÁP 2 LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC) - 0,6/1 kV

(ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)

Kết cấu



Màu dây



Đen

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ ngoài danh định	Kích thước ngoài gần đúng	Khối lượng gần đúng
		Số sợi	ĐK sợi Kiểu ruột dẫn	ĐK ruột dẫn	Điện trở DC 20°C				
		No	mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	kg/km
CÁP 2 LỖI - HẠ THẾ, ruột dẫn cáp 2 (Cu/XLPE/PVC) nhiệt độ cách điện 90°C, Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60228; IEC 60502-1; RoHS 2									
1	CXV-2x1,5	7	0,52	1,56	12,1	0,7	1,8	11,0	138
2	CXV-2x2,5	7	0,67	2,01	7,41	0,7	1,8	11,9	170
3	CXV-2x4,0	7	0,85	2,55	4,61	0,7	1,8	13,0	214
4	CXV-2x6,0	7	1,04	3,12	3,08	0,7	1,8	14,2	269
5	CXV-2x10	7	CC	3,78	1,83	0,7	1,8	15,5	360
6	CXV-2x16	7	CC	4,71	1,15	0,7	1,8	17,3	497
7	CXV-2x25	7	CC	6,15	0,727	0,9	1,8	21,0	742
8	CXV-2x35	7	CC	7,1	0,524	0,9	1,8	22,9	950
9	CXV-2x50	19	CC	8,1	0,387	1,0	1,8	25,3	1.237
10	CXV-2x70	19	CC	10,1	0,268	1,1	1,8	29,7	1.688
11	CXV-2x95	19	CC	11,7	0,193	1,1	1,9	33,1	2.229
12	CXV-2x120	19	CC	13,1	0,153	1,2	2,0	36,5	2.780
13	CXV-2x150	19	CC	14,6	0,124	1,4	2,2	40,7	3.445
14	CXV-2x185	37	CC	16,1	0,0991	1,6	2,3	44,7	4.255
15	CXV-2x240	37	CC	18,25	0,0754	1,7	2,5	49,8	5.378
16	CXV-2x300	61	CC	20,4	0,0601	1,8	2,6	54,7	6.713
17	CXV-2x400	61	CC	23,3	0,0470	2,0	2,9	61,9	8.654

Lưu ý: Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

CÁP 3 LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC) - 0,6/1 kV
(ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)



Màu dây

Đen

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ ngoài danh định	Kích thước ngoài gần đúng	Khối lượng gần đúng
		Số sợi	ĐK sợi Kiểu ruột dẫn	ĐK ruột dẫn	Điện trở DC 20°C				
		No	mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	kg/km
CÁP 3 LỖI - HẠ THẾ, ruột dẫn cáp 2 (Cu/XLPE/PVC) nhiệt độ cách điện 90°C, Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60228; IEC 60502-1; RoHS 2									
1	CXV-3x1,5	7	0,52	1,56	12,1	0,7	1,8	11,5	159
2	CXV-3x2,5	7	0,67	2,01	7,41	0,7	1,8	12,5	202
3	CXV-3x4,0	7	0,85	2,55	4,61	0,7	1,8	13,7	261
4	CXV-3x6,0	7	1,04	3,12	3,08	0,7	1,8	14,9	335
5	CXV-3x10	7	CC	3,78	1,83	0,7	1,8	16,3	462
6	CXV-3x16	7	CC	4,71	1,15	0,7	1,8	18,3	653
7	CXV-3x25	7	CC	6,15	0,727	0,9	1,8	22,3	988
8	CXV-3x35	7	CC	7,1	0,524	0,9	1,8	24,3	1.282
9	CXV-3x50	19	CC	8,1	0,387	1,0	1,8	26,9	1.689
10	CXV-3x70	19	CC	10,1	0,268	1,1	1,9	31,9	2.330
11	CXV-3x95	19	CC	11,7	0,193	1,1	2,0	35,5	3.098
12	CXV-3x120	19	CC	13,1	0,153	1,2	2,1	39,2	3.875
13	CXV-3x150	19	CC	14,6	0,124	1,4	2,3	43,7	4.803
14	CXV-3x185	37	CC	16,1	0,0991	1,6	2,4	48,0	5.949
15	CXV-3x240	37	CC	18,25	0,0754	1,7	2,6	53,5	7.533
16	CXV-3x300	61	CC	20,4	0,0601	1,8	2,7	58,8	9.436
17	CXV-3x400	61	CC	23,3	0,0470	2,0	3,0	66,5	12.175

Lưu ý: Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

CÁP (3+1) HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC) - 0,6/1 kV

(ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)

Kết cấu



Màu dây

Đen

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn (Pha)				Chiều dày cách điện danh định	Kết cấu ruột dẫn (Trung tính)				Chiều dày cách điện danh định (lõi trung tính)	Chiều dày vỏ ngoài danh định	Kích thước ngoài gần đúng	Khối lượng gần đúng
		Số sợi	ĐK sợi Kiểu ruột dẫn	ĐK ruột dẫn	Điện trở DC 20°C		Số sợi	ĐK sợi Kiểu ruột dẫn	ĐK ruột dẫn	Điện trở DC 20°C				
		No	mm	mm	Ω/km	mm	No	mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	kg/km

CÁP (3+1) LỖI - HẠ THẾ, ruột dẫn cáp 2 (Cu/XLPE/PVC) nhiệt độ cách điện 90°C, Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60228; IEC 60502-1; RoHS 2

1	CXV-(3x2,5+1x1,5)	7	0,67	2,01	7,41	0,7	7	0,52	1,56	12,1	0,7	1,8	13,1	227
2	CXV-(3x4,0+1x2,5)	7	0,85	2,55	4,61	0,7	7	0,67	2,01	7,41	0,7	1,8	14,4	297
3	CXV-(3x6,0+1x4,0)	7	1,04	3,12	3,08	0,7	7	0,85	2,55	4,61	0,7	1,8	15,7	387
4	CXV-(3x10+1x6,0)	7	CC	3,78	1,83	0,7	7	1,04	3,12	3,08	0,7	1,8	17,3	535
5	CXV-(3x16+1x10)	7	CC	4,71	1,15	0,7	7	CC	3,78	1,83	0,7	1,8	19,3	762
6	CXV-(3x25+1x16)	7	CC	6,15	0,727	0,9	7	CC	4,71	1,15	0,7	1,8	23,3	1.148
7	CXV-(3x35+1x16)	7	CC	7,1	0,524	0,9	7	CC	4,71	1,15	0,7	1,8	25,0	1.435
8	CXV-(3x35+1x25)	7	CC	7,1	0,524	0,9	7	CC	6,15	0,727	0,9	1,8	26,1	1.546
9	CXV-(3x50+1x25)	19	CC	8,1	0,387	1,0	7	CC	6,15	0,727	0,9	1,8	28,3	1.944
10	CXV-(3x50+1x35)	19	CC	8,1	0,387	1,0	7	CC	7,1	0,524	0,9	1,8	28,8	2.042
11	CXV-(3x70+1x35)	19	CC	10,1	0,268	1,1	7	CC	7,1	0,524	0,9	2,0	33,2	2.680
12	CXV-(3x70+1x50)	19	CC	10,1	0,268	1,1	19	CC	8,1	0,387	1,0	2,0	34,0	2.817
13	CXV-(3x95+1x50)	19	CC	11,7	0,193	1,1	19	CC	8,1	0,387	1,0	2,1	37,1	3.571
14	CXV-(3x95+1x70)	19	CC	11,7	0,193	1,1	19	CC	10,1	0,268	1,1	2,1	38,4	3.782
15	CXV-(3x120+1x70)	19	CC	13,1	0,153	1,2	19	CC	10,1	0,268	1,1	2,3	41,7	4.565
16	CXV-(3x120+1x95)	19	CC	13,1	0,153	1,2	19	CC	11,7	0,193	1,1	2,3	42,7	4.818
17	CXV-(3x150+1x70)	19	CC	14,6	0,124	1,4	19	CC	10,1	0,268	1,1	2,3	45,1	5.433
18	CXV-(3x150+1x95)	19	CC	14,6	0,124	1,4	19	CC	11,7	0,193	1,1	2,4	46,3	5.709
19	CXV-(3x150+1x120)	19	CC	14,6	0,124	1,4	19	CC	13,1	0,153	1,2	2,4	47,3	5.964
20	CXV-(3x185+1x95)	37	CC	16,1	0,0991	1,6	19	CC	11,7	0,193	1,1	2,6	50,2	6.856
21	CXV-(3x185+1x120)	37	CC	16,1	0,0991	1,6	19	CC	13,1	0,153	1,2	2,6	51,1	7.115
22	CXV-(3x185+1x150)	37	CC	16,1	0,0991	1,6	19	CC	14,6	0,124	1,4	2,6	52,3	7.413
23	CXV-(3x240+1x120)	37	CC	18,25	0,0754	1,7	19	CC	13,1	0,153	1,2	2,8	55,8	8.671
24	CXV-(3x240+1x150)	37	CC	18,25	0,0754	1,7	19	CC	14,6	0,124	1,4	2,8	56,9	8.975
25	CXV-(3x240+1x185)	37	CC	18,25	0,0754	1,7	37	CC	16,1	0,0991	1,6	2,8	58,1	9.353
26	CXV-(3x300+1x150)	61	CC	20,4	0,0601	1,8	19	CC	14,6	0,124	1,4	3,0	61,6	10.875
27	CXV-(3x300+1x185)	61	CC	20,4	0,0601	1,8	37	CC	16,1	0,0991	1,6	3,0	62,8	11.258
28	CXV-(3x300+1x240)	61	CC	20,4	0,0601	1,8	37	CC	18,25	0,0754	1,7	3,0	64,2	11.774
29	CXV-(3x400+1x240)	61	CC	23,3	0,0470	2,0	37	CC	18,25	0,0754	1,7	3,3	70,8	14.476
30	CXV-(3x400+1x300)	61	CC	23,3	0,0470	2,0	61	CC	20,4	0,0601	1,8	3,3	72,2	15.108

Lưu ý: Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

CÁP 4 LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC) - 0,6/1 kV
(ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)



Màu dây

Đen

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ ngoài danh định	Kích thước ngoài gần đúng	Khối lượng gần đúng
		Số sợi	ĐK sợi Kiểu ruột dẫn	ĐK ruột dẫn	Điện trở DC 20°C				
		No	mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	kg/km
CÁP 4 LỖI - HẠ THẾ, ruột dẫn cáp 2 (Cu/XLPE/PVC) nhiệt độ cách điện 90°C, Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60228; IEC 60502-1; RoHS 2									
1	CXV-4x1,5	7	0,52	1,56	12,1	0,7	1,8	12,3	186
2	CXV-4x2,5	7	0,67	2,01	7,41	0,7	1,8	13,4	240
3	CXV-4x4,0	7	0,85	2,55	4,61	0,7	1,8	14,7	316
4	CXV-4x6,0	7	1,04	3,12	3,08	0,7	1,8	16,1	411
5	CXV-4x10	7	CC	3,78	1,83	0,7	1,8	17,7	576
6	CXV-4x16	7	CC	4,71	1,15	0,7	1,8	19,9	825
7	CXV-4x25	7	CC	6,15	0,727	0,9	1,8	24,4	1.258
8	CXV-4x35	7	CC	7,1	0,524	0,9	1,8	26,7	1.643
9	CXV-4x50	19	CC	8,1	0,387	1,0	1,8	29,6	2.175
10	CXV-4x70	19	CC	10,1	0,268	1,1	2,0	35,3	3.025
11	CXV-4x95	19	CC	11,7	0,193	1,1	2,1	39,4	4.031
12	CXV-4x120	19	CC	13,1	0,153	1,2	2,3	43,6	5.069
13	CXV-4x150	19	CC	14,6	0,124	1,4	2,4	48,4	6.258
14	CXV-4x185	37	CC	16,1	0,0991	1,6	2,6	53,4	7.786
15	CXV-4x240	37	CC	18,25	0,0754	1,7	2,8	59,5	9.862
16	CXV-4x300	61	CC	20,4	0,0601	1,8	3,0	65,6	12.396
17	CXV-4x400	61	CC	23,3	0,0470	2,0	3,3	74,2	15.989

Lưu ý: Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

CÁP 5 LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC) - 0,6/1 kV

(ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)

Kết cấu



Màu dây

Đen

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ ngoài danh định	Kích thước ngoài gần đúng	Khối lượng gần đúng
		Số sợi	ĐK sợi Kiểu ruột dẫn	ĐK ruột dẫn	Điện trở DC 20°C				
		No	mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	kg/km
CÁP 5 LỖI - HẠ THẾ, ruột dẫn cáp 2 (Cu/XLPE/PVC) nhiệt độ cách điện 90°C, Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60228; IEC 60502-1; RoHS 2									
1	CXV-5x1,5	7	0,52	1,56	12,1	0,7	1,8	13,1	215
2	CXV-5x2,5	7	0,67	2,01	7,41	0,7	1,8	14,3	267
3	CXV-5x4,0	7	0,85	2,55	4,61	0,7	1,8	15,8	359
4	CXV-5x6,0	7	1,04	3,12	3,08	0,7	1,8	17,3	473
5	CXV-5x10	7	CC	3,78	1,83	0,7	1,8	19,1	675
6	CXV-5x16	7	CC	4,71	1,15	0,7	1,8	21,6	978
7	CXV-5x25	7	CC	6,15	0,727	0,9	1,8	26,6	1.506
8	CXV-5x35	7	CC	7,1	0,524	0,9	1,8	29,2	1.980
9	CXV-5x50	19	CC	8,1	0,387	1,0	1,9	32,6	2.652
10	CXV-5x70	19	CC	10,1	0,268	1,1	2,1	38,9	3.695
11	CXV-5x95	19	CC	11,7	0,193	1,1	2,2	43,5	4.940
12	CXV-5x120	19	CC	13,1	0,153	1,2	2,4	48,2	6.221
13	CXV-5x150	19	CC	14,6	0,124	1,4	2,6	53,7	7.715
14	CXV-5x185	37	CC	16,1	0,0991	1,6	2,7	59,0	9.578
15	CXV-5x240	37	CC	18,25	0,0754	1,7	3,0	66,0	12.179
16	CXV-5x300	61	CC	20,4	0,0601	1,8	3,2	72,7	15.321
17	CXV-5x400	61	CC	23,3	0,0470	2,0	3,5	82,2	19.774

Lưu ý: Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

CÁP (4+1) LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC) - 0,6/1 kV
(ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)



Màu dây

Đen

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn (Pha)				Chiều dày cách điện danh định	Kết cấu ruột dẫn (Trung tính)				Chiều dày cách điện danh định (lõi trung tính)	Chiều dày vỏ ngoài danh định	Kích thước ngoài gần đúng	Khối lượng gần đúng
		Số sợi	ĐK sợi Kiểu ruột dẫn	ĐK ruột dẫn	Điện trở DC 20°C		Số sợi	ĐK sợi Kiểu ruột dẫn	ĐK ruột dẫn	Điện trở DC 20°C				
		No	mm	mm	Ω/km	mm	No	mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	kg/km
CÁP (4+1) LỖI - HẠ THẾ, ruột dẫn cáp 2 (Cu/XLPE/PVC) nhiệt độ cách điện 90°C, Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60228; IEC 60502-1; RoHS 2														
1	CXV-(4x2,5+1x1,5)	7	0,67	2,01	7,41	0,7	7	0,52	1,56	12,1	0,7	1,8	14,1	267
2	CXV-(4x4,0+1x2,5)	7	0,85	2,55	4,61	0,7	7	0,67	2,01	7,41	0,7	1,8	15,5	355
3	CXV-(4x6,0+1x4,0)	7	1,04	3,12	3,08	0,7	7	0,85	2,55	4,61	0,7	1,8	17,0	467
4	CXV-(4x10+1x6,0)	7	CC	3,78	1,83	0,7	7	1,04	3,12	3,08	0,7	1,8	18,8	653
5	CXV-(4x16+1x10)	7	CC	4,71	1,15	0,7	7	CC	3,78	1,83	0,7	1,8	21,1	940
6	CXV-(4x25+1x16)	7	CC	6,15	0,727	0,9	7	CC	4,71	1,15	0,7	1,8	25,6	1.427
7	CXV-(4x35+1x16)	7	CC	7,1	0,524	0,9	7	CC	4,71	1,15	0,7	1,8	27,6	1.807
8	CXV-(4x35+1x25)	7	CC	7,1	0,524	0,9	7	CC	6,15	0,727	0,9	1,8	28,6	1.918
9	CXV-(4x50+1x25)	19	CC	8,1	0,387	1,0	7	CC	6,15	0,727	0,9	1,9	31,4	2.459
10	CXV-(4x50+1x35)	19	CC	8,1	0,387	1,0	7	CC	7,1	0,524	0,9	1,9	31,9	2.557
11	CXV-(4x70+1x35)	19	CC	10,1	0,268	1,1	7	CC	7,1	0,524	0,9	2,1	37,1	3.398
12	CXV-(4x70+1x50)	19	CC	10,1	0,268	1,1	19	CC	8,1	0,387	1,0	2,1	37,7	3.534
13	CXV-(4x95+1x50)	19	CC	11,7	0,193	1,1	19	CC	8,1	0,387	1,0	2,2	41,4	4.534
14	CXV-(4x95+1x70)	19	CC	11,7	0,193	1,1	19	CC	10,1	0,268	1,1	2,2	42,6	4.744
15	CXV-(4x120+1x70)	19	CC	13,1	0,153	1,2	19	CC	10,1	0,268	1,1	2,4	46,4	5.777
16	CXV-(4x120+1x95)	19	CC	13,1	0,153	1,2	19	CC	11,7	0,193	1,1	2,4	47,3	6.028
17	CXV-(4x150+1x70)	19	CC	14,6	0,124	1,4	19	CC	10,1	0,268	1,1	2,5	50,8	6.954
18	CXV-(4x150+1x95)	19	CC	14,6	0,124	1,4	19	CC	11,7	0,193	1,1	2,6	51,8	7.232
19	CXV-(4x150+1x120)	19	CC	14,6	0,124	1,4	19	CC	13,1	0,153	1,2	2,6	52,7	7.487
20	CXV-(4x185+1x95)	37	CC	16,1	0,0991	1,6	19	CC	11,7	0,193	1,1	2,7	56,1	8.724
21	CXV-(4x185+1x120)	37	CC	16,1	0,0991	1,6	19	CC	13,1	0,153	1,2	2,7	57,0	8.982
22	CXV-(4x185+1x150)	37	CC	16,1	0,0991	1,6	19	CC	14,6	0,124	1,4	2,7	58,0	9.279
23	CXV-(4x240+1x120)	37	CC	18,25	0,0754	1,7	19	CC	13,1	0,153	1,2	3,0	62,7	11.070
24	CXV-(4x240+1x150)	37	CC	18,25	0,0754	1,7	19	CC	14,6	0,124	1,4	3,0	63,7	11.374
25	CXV-(4x240+1x185)	37	CC	18,25	0,0754	1,7	37	CC	16,1	0,0991	1,6	3,0	64,7	11.751
26	CXV-(4x300+1x150)	61	CC	20,4	0,0601	1,8	19	CC	14,6	0,124	1,4	3,2	69,2	13.892
27	CXV-(4x300+1x185)	61	CC	20,4	0,0601	1,8	37	CC	16,1	0,0991	1,6	3,2	70,2	14.274
28	CXV-(4x300+1x240)	61	CC	20,4	0,0601	1,8	37	CC	18,25	0,0754	1,7	3,2	71,5	14.789
29	CXV-(4x400+1x240)	61	CC	23,3	0,0470	2,0	37	CC	18,25	0,0754	1,7	3,5	79,2	18.366
30	CXV-(4x400+1x300)	61	CC	23,3	0,0470	2,0	61	CC	20,4	0,0601	1,8	3,5	80,5	18.997

Lưu ý: Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

CÁP (3+2) LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC) - 0,6/1 kV

(ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)

Kết cấu



Màu dây

Đen

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn (Pha)				Chiều dày cách điện danh định	Kết cấu ruột dẫn (Trung tính)				Chiều dày cách điện danh định (lõi trung tính)	Chiều dày vỏ ngoài danh định	Kích thước ngoài gần đúng	Khối lượng gần đúng
		Số sợi	ĐK sợi Kiểu ruột dẫn	ĐK ruột dẫn	Điện trở DC 20°C		Số sợi	ĐK sợi Kiểu ruột dẫn	ĐK ruột dẫn	Điện trở DC 20°C				
		No	mm	mm	Ω/km	mm	No	mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	kg/km

CÁP (3+2) LỖI - HẠ THẾ, ruột dẫn cáp 2 (Cu/XLPE/PVC) nhiệt độ cách điện 90°C, Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60228; IEC 60502-1; RoHS 2

1	CXV-(3x2,5+2x1,5)	7	0,67	2,01	7,41	0,7	7	0,52	1,56	12,1	0,7	1,8	13,8	254
2	CXV-(3x4,0+2x2,5)	7	0,85	2,55	4,61	0,7	7	0,67	2,01	7,41	0,7	1,8	15,2	336
3	CXV-(3x6,0+2x4,0)	7	1,04	3,12	3,08	0,7	7	0,85	2,55	4,61	0,7	1,8	16,7	443
4	CXV-(3x10+2x6,0)	7	CC	3,78	1,83	0,7	7	1,04	3,12	3,08	0,7	1,8	18,4	612
5	CXV-(3x16+2x10)	7	CC	4,71	1,15	0,7	7	CC	3,78	1,83	0,7	1,8	20,6	878
6	CXV-(3x25+2x16)	7	CC	6,15	0,727	0,9	7	CC	4,71	1,15	0,7	1,8	24,6	1.319
7	CXV-(3x35+2x16)	7	CC	7,1	0,524	0,9	7	CC	4,71	1,15	0,7	1,8	26,1	1.603
8	CXV-(3x35+2x25)	7	CC	7,1	0,524	0,9	7	CC	6,15	0,727	0,9	1,8	28,1	1.822
9	CXV-(3x50+2x25)	19	CC	8,1	0,387	1,0	7	CC	6,15	0,727	0,9	1,9	30,3	2.230
10	CXV-(3x50+2x35)	19	CC	8,1	0,387	1,0	7	CC	7,1	0,524	0,9	1,9	31,3	2.424
11	CXV-(3x70+2x35)	19	CC	10,1	0,268	1,1	7	CC	7,1	0,524	0,9	2,1	35,3	3.058
12	CXV-(3x70+2x50)	19	CC	10,1	0,268	1,1	19	CC	8,1	0,387	1,0	2,1	36,6	3.329
13	CXV-(3x95+2x50)	19	CC	11,7	0,193	1,1	19	CC	8,1	0,387	1,0	2,2	39,4	4.079
14	CXV-(3x95+2x70)	19	CC	11,7	0,193	1,1	19	CC	10,1	0,268	1,1	2,2	41,7	4.497
15	CXV-(3x120+2x70)	19	CC	13,1	0,153	1,2	19	CC	10,1	0,268	1,1	2,4	44,7	5.277
16	CXV-(3x120+2x95)	19	CC	13,1	0,153	1,2	19	CC	11,7	0,193	1,1	2,4	46,4	5.778
17	CXV-(3x150+2x70)	19	CC	14,6	0,124	1,4	19	CC	10,1	0,268	1,1	2,4	47,8	6.136
18	CXV-(3x150+2x95)	19	CC	14,6	0,124	1,4	19	CC	11,7	0,193	1,1	2,6	49,9	6.688
19	CXV-(3x150+2x120)	19	CC	14,6	0,124	1,4	19	CC	13,1	0,153	1,2	2,6	51,7	7.195
20	CXV-(3x185+2x95)	37	CC	16,1	0,0991	1,6	19	CC	11,7	0,193	1,1	2,7	53,2	7.805
21	CXV-(3x185+2x120)	37	CC	16,1	0,0991	1,6	19	CC	13,1	0,153	1,2	2,7	54,9	8.317
22	CXV-(3x185+2x150)	37	CC	16,1	0,0991	1,6	19	CC	14,6	0,124	1,4	2,7	57,0	8.909
23	CXV-(3x240+2x120)	37	CC	18,25	0,0754	1,7	19	CC	13,1	0,153	1,2	3,0	59,3	9.892
24	CXV-(3x240+2x150)	37	CC	18,25	0,0754	1,7	19	CC	14,6	0,124	1,4	3,0	61,4	10.494
25	CXV-(3x240+2x185)	37	CC	18,25	0,0754	1,7	37	CC	16,1	0,0991	1,6	3,0	63,4	11.244
26	CXV-(3x300+2x150)	61	CC	20,4	0,0601	1,8	19	CC	14,6	0,124	1,4	3,2	65,6	12.385
27	CXV-(3x300+2x185)	61	CC	20,4	0,0601	1,8	37	CC	16,1	0,0991	1,6	3,2	67,6	13.144
28	CXV-(3x300+2x240)	61	CC	20,4	0,0601	1,8	37	CC	18,25	0,0754	1,7	3,2	70,2	14.170
29	CXV-(3x400+2x240)	61	CC	23,3	0,0470	2,0	37	CC	18,25	0,0754	1,7	3,5	76,2	16.869
30	CXV-(3x400+2x300)	61	CC	23,3	0,0470	2,0	61	CC	20,4	0,0601	1,8	3,5	78,7	18.122

Lưu ý: Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

CÁP NGẦM 1 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC/DATA/PVC) - 0,6/1 kV
(ruột đồng, cách điện PVC, bọc phân cách PVC, giáp bằng nhôm, vỏ bọc PVC)



Màu dây

Đen

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày giáp bảo vệ	Chiều dày vỏ ngoài danh định	Kích thước ngoài gần đúng	Khối lượng gần đúng
		Số sợi	ĐK sợi Kiểu ruột dẫn	ĐK ruột dẫn	Điện trở DC 20°C					
		No	mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	mm	kg/km
CÁP NGẦM 1 LỖI - HẠ THẾ, ruột dẫn cáp 2 (Cu/PVC/PVC/DATA/PVC) nhiệt độ cách điện 70°C, Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60228; IEC 60502-1; RoHS 2										
1	CVV/DATA-1x1,5	7	0,52	1,56	12,1	0,8	0,5	1,4	10,9	150
2	CVV/DATA-1x2,5	7	0,67	2,01	7,41	0,8	0,5	1,4	11,3	169
3	CVV/DATA-1x4,0	7	0,85	2,55	4,61	1,0	0,5	1,4	12,3	206
4	CVV/DATA-1x6,0	7	1,04	3,12	3,08	1,0	0,5	1,4	12,8	237
5	CVV/DATA-1x10	7	CC	3,78	1,83	1,0	0,5	1,4	13,5	286
6	CVV/DATA-1x16	7	CC	4,71	1,150	1,0	0,5	1,4	14,4	360
7	CVV/DATA-1x25	7	CC	6,15	0,727	1,2	0,5	1,4	16,3	491
8	CVV/DATA-1x35	7	CC	7,1	0,524	1,2	0,5	1,5	17,4	606
9	CVV/DATA-1x50	19	CC	8,1	0,387	1,4	0,5	1,5	18,8	762
10	CVV/DATA-1x70	19	CC	10,1	0,268	1,4	0,5	1,6	21,0	992
11	CVV/DATA-1x95	19	CC	11,7	0,193	1,6	0,5	1,7	23,2	1.287
12	CVV/DATA-1x120	19	CC	13,1	0,153	1,6	0,5	1,7	24,6	1.543
13	CVV/DATA-1x150	19	CC	14,6	0,124	1,8	0,5	1,8	26,7	1.869
14	CVV/DATA-1x185	37	CC	16,1	0,0991	2,0	0,5	1,8	28,6	2.258
15	CVV/DATA-1x240	37	CC	18,25	0,0754	2,2	0,5	1,9	31,4	2.811
16	CVV/DATA-1x300	61	CC	20,4	0,0601	2,4	0,5	2,0	34,1	3.478
17	CVV/DATA-1x400	61	CC	23,3	0,0470	2,6	0,5	2,1	37,6	4.394

Lưu ý: Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

CÁP NGẦM 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC) - 0,6/1 kV

(ruột đồng, cách điện PVC, bọc phân cách PVC, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC)

Kết cấu



Màu dây



Đen

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày giáp bảo vệ	Chiều dày vỏ ngoài danh định	Kích thước ngoài gần đúng	Khối lượng gần đúng
		Số sợi	ĐK sợi Kiểu ruột dẫn	ĐK ruột dẫn	Điện trở DC 20°C					
		No	mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	mm	kg/km
CÁP NGẦM 2 LỖI - HẠ THỂ, ruột dẫn cáp 2 (Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC) nhiệt độ cách điện 70°C, Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60228; IEC 60502-1; RoHS 2										
1	CVV/DSTA-2x1,5	7	0,52	1,56	12,1	0,8	0,2	1,8	14,8	309
2	CVV/DSTA-2x2,5	7	0,67	2,01	7,41	0,8	0,2	1,8	15,7	354
3	CVV/DSTA-2x4,0	7	0,85	2,55	4,61	1,0	0,2	1,8	17,6	445
4	CVV/DSTA-2x6,0	7	1,04	3,12	3,08	1,0	0,2	1,8	18,8	518
5	CVV/DSTA-2x10	7	CC	3,78	1,83	1,0	0,2	1,8	20,1	631
6	CVV/DSTA-2x16	7	CC	4,71	1,150	1,0	0,2	1,8	21,9	799
7	CVV/DSTA-2x25	7	CC	6,15	0,727	1,2	0,2	1,8	25,6	1.108
8	CVV/DSTA-2x35	7	CC	7,1	0,524	1,2	0,2	1,8	27,5	1.348
9	CVV/DSTA-2x50	19	CC	8,1	0,387	1,4	0,2	1,9	30,5	1.716
10	CVV/DSTA-2x70	19	CC	10,1	0,268	1,4	0,2	2,0	36,2	2.596
11	CVV/DSTA-2x95	19	CC	11,7	0,193	1,6	0,2	2,1	40,4	3.301
12	CVV/DSTA-2x120	19	CC	13,1	0,153	1,6	0,5	2,2	43,4	3.921
13	CVV/DSTA-2x150	19	CC	14,6	0,124	1,8	0,5	2,4	47,8	4.742
14	CVV/DSTA-2x185	37	CC	16,1	0,0991	2,0	0,5	2,5	52,0	5.708
15	CVV/DSTA-2x240	37	CC	18,25	0,0754	2,2	0,5	2,7	57,7	7.068
16	CVV/DSTA-2x300	61	CC	20,4	0,0601	2,4	0,5	2,9	63,4	8.678
17	CVV/DSTA-2x400	61	CC	23,3	0,0470	2,6	0,5	3,1	70,6	10.880

Lưu ý: Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

CÁP NGẦM 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC) – 0,6/1 kV
(ruột đồng, cách điện PVC, bọc phân cách PVC, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC)



Màu dây

Đen

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày giáp bảo vệ	Chiều dày vỏ ngoài danh định	Kích thước ngoài gần đúng	Khối lượng gần đúng
		Số sợi	ĐK sợi Kiểu ruột dẫn	ĐK ruột dẫn	Điện trở DC 20°C					
		No	mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	mm	kg/km
CÁP NGẦM 3 LỖI - HẠ THỂ, ruột dẫn cáp 2 (Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC) nhiệt độ cách điện 70°C, Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60228; IEC 60502-1; RoHS 2										
1	CVV/DSTA-3x1,5	7	0,52	1,56	12,1	0,8	0,2	1,8	15,4	342
2	CVV/DSTA-3x2,5	7	0,67	2,01	7,41	0,8	0,2	1,8	16,3	399
3	CVV/DSTA-3x4,0	7	0,85	2,55	4,61	1,0	0,2	1,8	18,4	512
4	CVV/DSTA-3x6,0	7	1,04	3,12	3,08	1,0	0,2	1,8	19,6	607
5	CVV/DSTA-3x10	7	CC	3,78	1,83	1,0	0,2	1,8	21,0	759
6	CVV/DSTA-3x16	7	CC	4,71	1,150	1,0	0,2	1,8	23,0	985
7	CVV/DSTA-3x25	7	CC	6,15	0,727	1,2	0,2	1,8	27,0	1.395
8	CVV/DSTA-3x35	7	CC	7,1	0,524	1,2	0,2	1,8	29,0	1.727
9	CVV/DSTA-3x50	19	CC	8,1	0,387	1,4	0,2	1,9	32,3	2.227
10	CVV/DSTA-3x70	19	CC	10,1	0,268	1,4	0,2	2,0	36,8	2.935
11	CVV/DSTA-3x95	19	CC	11,7	0,193	1,6	0,5	2,2	43,0	4.291
12	CVV/DSTA-3x120	19	CC	13,1	0,153	1,6	0,5	2,3	46,4	5.170
13	CVV/DSTA-3x150	19	CC	14,6	0,124	1,8	0,5	2,5	51,1	6.278
14	CVV/DSTA-3x185	37	CC	16,1	0,0991	2,0	0,5	2,6	55,4	7.578
15	CVV/DSTA-3x240	37	CC	18,25	0,0754	2,2	0,5	2,8	61,5	9.436
16	CVV/DSTA-3x300	61	CC	20,4	0,0601	2,4	0,5	3,0	67,7	11.655
17	CVV/DSTA-3x400	61	CC	23,3	0,0470	2,6	0,5	3,3	75,8	14.771

Lưu ý: Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

CÁP NGẦM (3+1) LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC) - 0,6/1 kV

(ruột đồng, cách điện PVC, bọc phân cách PVC, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC)

Kết cấu



Màu dây

Đen

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn (Pha)				Chiều dày cách điện danh định	Kết cấu ruột dẫn (Trung tính)				Chiều dày cách điện danh định (lõi trung tính)	Chiều dày giáp bảo vệ	Chiều dày vỏ ngoài danh định	Kích thước ngoài gần đúng	Khối lượng gần đúng
		Số sợi	ĐK sợi Kiểu ruột dẫn	ĐK ruột dẫn	Điện trở DC 20°C		Số sợi	ĐK sợi Kiểu ruột dẫn	ĐK ruột dẫn	Điện trở DC 20°C					
		No	mm	mm	Ω/km	mm	No	mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	mm	kg/km

CÁP NGẦM (3+1) LỖI - HẠ THẾ, ruột dẫn cáp 2 (Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC) nhiệt độ cách điện 70°C, Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60228; IEC 60502-1; RoHS 2

1	CVV/DSTA-(3x2,5+1x1,5)	7	0,67	2,01	7,41	0,8	7	0,52	1,56	12,1	0,8	0,2	1,8	17,0	437
2	CVV/DSTA-(3x4,0+1x2,5)	7	0,85	2,55	4,61	1,0	7	0,67	2,01	7,41	0,8	0,2	1,8	19,0	559
3	CVV/DSTA-(3x6,0+1x4,0)	7	1,04	3,12	3,08	1,0	7	0,85	2,55	4,61	1,0	0,2	1,8	20,6	684
4	CVV/DSTA-(3x10+1x6,0)	7	CC	3,78	1,83	1,0	7	1,04	3,12	3,08	1,0	0,2	1,8	22,1	860
5	CVV/DSTA-(3x16+1x10)	7	CC	4,71	1,15	1,0	7	CC	3,78	1,83	1,0	0,2	1,8	24,2	1.125
6	CVV/DSTA-(3x25+1x16)	7	CC	6,15	0,727	1,2	7	CC	4,71	1,15	1,0	0,2	1,8	28,1	1.588
7	CVV/DSTA-(3x35+1x16)	7	CC	7,1	0,524	1,2	7	CC	4,71	1,15	1,0	0,2	1,9	30,0	1.921
8	CVV/DSTA-(3x35+1x25)	7	CC	7,1	0,524	1,2	7	CC	6,15	0,727	1,2	0,2	1,9	31,1	2.056
9	CVV/DSTA-(3x50+1x25)	19	CC	8,1	0,387	1,4	7	CC	6,15	0,727	1,2	0,2	2,0	33,9	2.541
10	CVV/DSTA-(3x50+1x35)	19	CC	8,1	0,387	1,4	7	CC	7,1	0,524	1,2	0,2	2,0	34,5	2.650
11	CVV/DSTA-(3x70+1x35)	19	CC	10,1	0,268	1,4	7	CC	7,1	0,524	1,2	0,5	2,2	40,0	3.747
12	CVV/DSTA-(3x70+1x50)	19	CC	10,1	0,268	1,4	19	CC	8,1	0,387	1,4	0,5	2,2	40,8	3.919
13	CVV/DSTA-(3x95+1x50)	19	CC	11,7	0,193	1,6	19	CC	8,1	0,387	1,4	0,5	2,4	44,9	4.863
14	CVV/DSTA-(3x95+1x70)	19	CC	11,7	0,193	1,6	19	CC	10,1	0,268	1,4	0,5	2,4	46,3	5.132
15	CVV/DSTA-(3x120+1x70)	19	CC	13,1	0,153	1,6	19	CC	10,1	0,268	1,4	0,5	2,5	49,0	5.965
16	CVV/DSTA-(3x120+1x95)	19	CC	13,1	0,153	1,6	19	CC	11,7	0,193	1,6	0,5	2,5	50,2	6.274
17	CVV/DSTA-(3x150+1x70)	19	CC	14,6	0,124	1,8	19	CC	10,1	0,268	1,4	0,5	2,5	52,7	6.989
18	CVV/DSTA-(3x150+1x95)	19	CC	14,6	0,124	1,8	19	CC	11,7	0,193	1,6	0,5	2,6	54,1	7.328
19	CVV/DSTA-(3x150+1x120)	19	CC	14,6	0,124	1,8	19	CC	13,1	0,153	1,6	0,5	2,6	54,9	7.604
20	CVV/DSTA-(3x185+1x95)	37	CC	16,1	0,0991	2,0	19	CC	11,7	0,193	1,6	0,5	2,8	58,1	8.645
21	CVV/DSTA-(3x185+1x120)	37	CC	16,1	0,0991	2,0	19	CC	13,1	0,153	1,6	0,5	2,8	59,0	8.924
22	CVV/DSTA-(3x185+1x150)	37	CC	16,1	0,0991	2,0	19	CC	14,6	0,124	1,8	0,5	2,8	60,1	9.267
23	CVV/DSTA-(3x240+1x120)	37	CC	18,25	0,0754	2,2	19	CC	13,1	0,153	1,6	0,5	3,0	64,2	10.733
24	CVV/DSTA-(3x240+1x150)	37	CC	18,25	0,0754	2,2	19	CC	14,6	0,124	1,8	0,5	3,0	65,3	11.082
25	CVV/DSTA-(3x240+1x185)	37	CC	18,25	0,0754	2,2	37	CC	16,1	0,0991	2,0	0,5	3,0	66,5	11.505
26	CVV/DSTA-(3x300+1x150)	61	CC	20,4	0,0601	2,4	19	CC	14,6	0,124	1,8	0,5	3,3	70,8	13.279
27	CVV/DSTA-(3x300+1x185)	61	CC	20,4	0,0601	2,4	37	CC	16,1	0,0991	2,0	0,5	3,3	71,9	13.709
28	CVV/DSTA-(3x300+1x240)	61	CC	20,4	0,0601	2,4	37	CC	18,25	0,0754	2,2	0,5	3,3	73,5	14.300
29	CVV/DSTA-(3x400+1x240)	61	CC	23,3	0,0470	2,6	37	CC	18,25	0,0754	2,2	0,5	3,6	80,5	17.354
30	CVV/DSTA-(3x400+1x300)	61	CC	23,3	0,0470	2,6	61	CC	20,4	0,0601	2,4	0,5	3,6	82,0	18.065

Lưu ý: Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

CÁP NGẦM 4 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC) - 0,6/1 kV
(ruột đồng, cách điện PVC, bọc phân cách PVC, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC)



Màu dây

Đen

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày giáp bảo vệ	Chiều dày vỏ ngoài danh định	Kích thước ngoài gần đúng	Khối lượng gần đúng
		Số sợi	ĐK sợi Kiểu ruột dẫn	ĐK ruột dẫn	Điện trở DC 20°C					
		No	mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	mm	kg/km
CÁP NGẦM 4 LỖI - HẠ THẾ, ruột dẫn cáp 2 (Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC) nhiệt độ cách điện 70°C, Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60228; IEC 60502-1; RoHS 2										
1	CVV/DSTA-4x1,5	7	0,52	1,56	12,1	0,8	0,2	1,8	16,2	384
2	CVV/DSTA-4x2,5	7	0,67	2,01	7,41	0,8	0,2	1,8	17,3	455
3	CVV/DSTA-4x4,0	7	0,85	2,55	4,61	1,0	0,2	1,8	19,5	595
4	CVV/DSTA-4x6,0	7	1,04	3,12	3,08	1,0	0,2	1,8	20,9	714
5	CVV/DSTA-4x10	7	CC	3,78	1,83	1,0	0,2	1,8	22,5	909
6	CVV/DSTA-4x16	7	CC	4,71	1,150	1,0	0,2	1,8	24,8	1.198
7	CVV/DSTA-4x25	7	CC	6,15	0,727	1,2	0,2	1,8	29,2	1.720
8	CVV/DSTA-4x35	7	CC	7,1	0,524	1,2	0,2	1,9	31,7	2.163
9	CVV/DSTA-4x50	19	CC	8,1	0,387	1,4	0,2	2,0	35,3	2.808
10	CVV/DSTA-4x70	19	CC	10,1	0,268	1,4	0,5	2,2	42,0	4.158
11	CVV/DSTA-4x95	19	CC	11,7	0,193	1,6	0,5	2,4	47,5	5.438
12	CVV/DSTA-4x120	19	CC	13,1	0,153	1,6	0,5	2,5	51,3	6.573
13	CVV/DSTA-4x150	19	CC	14,6	0,124	1,8	0,5	2,6	56,1	7.942
14	CVV/DSTA-4x185	37	CC	16,1	0,0991	2,0	0,5	2,8	61,3	9.684
15	CVV/DSTA-4x240	37	CC	18,25	0,0754	2,2	0,5	3,0	68,2	12.120
16	CVV/DSTA-4x300	61	CC	20,4	0,0601	2,4	0,5	3,3	75,2	15.035
17	CVV/DSTA-4x400	61	CC	23,3	0,0470	2,6	0,8	3,6	85,5	19.907

Lưu ý: Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

CÁP NGẦM 5 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC) - 0,6/1 kV

(ruột đồng, cách điện PVC, bọc phân cách PVC, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC)

Kết cấu



Màu dây

Đen

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày giáp bảo vệ	Chiều dày vỏ ngoài danh định	Kích thước ngoài gần đúng	Khối lượng gần đúng
		Số sợi	ĐK sợi Kiểu ruột dẫn	ĐK ruột dẫn	Điện trở DC 20°C					
		No	mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	mm	kg/km
CÁP NGẦM 5 LỖI - HẠ THỂ, ruột dẫn cáp 2 (Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC) nhiệt độ cách điện 70°C, Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60228; IEC 60502-1; RoHS 2										
1	CVV/DSTA-5x1,5	7	0,52	1,56	12,1	0,8	0,2	1,8	17,1	429
2	CVV/DSTA-5x2,5	7	0,67	2,01	7,41	0,8	0,2	1,8	18,3	515
3	CVV/DSTA-5x4,0	7	0,85	2,55	4,61	1,0	0,2	1,8	20,8	682
4	CVV/DSTA-5x6,0	7	1,04	3,12	3,08	1,0	0,2	1,8	22,3	826
5	CVV/DSTA-5x10	7	CC	3,78	1,83	1,0	0,2	1,8	24,1	1.064
6	CVV/DSTA-5x16	7	CC	4,71	1,150	1,0	0,2	1,8	26,6	1.419
7	CVV/DSTA-5x25	7	CC	6,15	0,727	1,2	0,2	1,9	31,8	2.071
8	CVV/DSTA-5x35	7	CC	7,1	0,524	1,2	0,2	2,0	34,6	2.617
9	CVV/DSTA-5x50	19	CC	8,1	0,387	1,4	0,5	2,2	40,3	3.827
10	CVV/DSTA-5x70	19	CC	10,1	0,268	1,4	0,5	2,3	46,1	5.038
11	CVV/DSTA-5x95	19	CC	11,7	0,193	1,6	0,5	2,5	52,1	6.608
12	CVV/DSTA-5x120	19	CC	13,1	0,153	1,6	0,5	2,6	56,0	7.976
13	CVV/DSTA-5x150	19	CC	14,6	0,124	1,8	0,5	2,8	61,8	9.720
14	CVV/DSTA-5x185	37	CC	16,1	0,0991	2,0	0,5	3,0	67,5	11.866
15	CVV/DSTA-5x240	37	CC	18,25	0,0754	2,2	0,5	3,3	75,4	14.902
16	CVV/DSTA-5x300	61	CC	20,4	0,0601	2,4	0,5	3,5	82,9	18.461
17	CVV/DSTA-5x400	61	CC	23,3	0,0470	2,6	0,8	3,9	94,5	24.454

Lưu ý: Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

CÁP NGẦM (4+1) LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC) - 0,6/1 kV
(ruột đồng, cách điện PVC, bọc phân cách PVC, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC)

Kết cấu



Màu dây
Đen

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn (Pha)				Chiều dày cách điện danh định	Kết cấu ruột dẫn (Trung tính)				Chiều dày cách điện danh định (lõi trung tính)	Chiều dày giáp bảo vệ	Chiều dày vỏ ngoài danh định	Kích thước ngoài gần đúng	Khối lượng gần đúng
		Số sợi	ĐK sợi Kiểu ruột dẫn	ĐK ruột dẫn	Điện trở DC 20°C		Số sợi	ĐK sợi Kiểu ruột dẫn	ĐK ruột dẫn	Điện trở DC 20°C					
		No	mm	mm	Ω/km	mm	No	mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	mm	kg/km

CÁP NGẦM (4+1) LỖI - HẠ THẾ, ruột dẫn cáp 2 (Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC) nhiệt độ cách điện 70°C, Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60228; IEC 60502-1; RoHS 2

1	CVV/DSTA-(4x2,5+1x1,5)	7	0,67	2,01	7,41	0,8	7	0,52	1,56	12,1	0,8	0,2	1,8	18,0	487
2	CVV/DSTA-(4x4,0+1x2,5)	7	0,85	2,55	4,61	1,0	7	0,67	2,01	7,41	0,8	0,2	1,8	20,3	614
3	CVV/DSTA-(4x6,0+1x4,0)	7	1,04	3,12	3,08	1,0	7	0,85	2,55	4,61	1,0	0,2	1,8	22,0	758
4	CVV/DSTA-(4x10+1x6,0)	7	CC	3,78	1,83	1,0	7	1,04	3,12	3,08	1,0	0,2	1,8	23,8	972
5	CVV/DSTA-(4x16+1x10)	7	CC	4,71	1,15	1,0	7	CC	3,78	1,83	1,0	0,2	1,8	26,1	1.294
6	CVV/DSTA-(4x25+1x16)	7	CC	6,15	0,727	1,2	7	CC	4,71	1,15	1,0	0,2	1,9	30,8	1.867
7	CVV/DSTA-(4x35+1x16)	7	CC	7,1	0,524	1,2	7	CC	4,71	1,15	1,0	0,2	2,0	33,1	2.295
8	CVV/DSTA-(4x35+1x25)	7	CC	7,1	0,524	1,2	7	CC	6,15	0,727	1,2	0,2	2,0	34,1	2.426
9	CVV/DSTA-(4x50+1x25)	19	CC	8,1	0,387	1,4	7	CC	6,15	0,727	1,2	0,5	2,2	39,0	3.443
10	CVV/DSTA-(4x50+1x35)	19	CC	8,1	0,387	1,4	7	CC	7,1	0,524	1,2	0,5	2,2	39,5	3.556
11	CVV/DSTA-(4x70+1x35)	19	CC	10,1	0,268	1,4	7	CC	7,1	0,524	1,2	0,5	2,3	44,0	4.484
12	CVV/DSTA-(4x70+1x50)	19	CC	10,1	0,268	1,4	19	CC	8,1	0,387	1,4	0,5	2,3	44,8	4.652
13	CVV/DSTA-(4x95+1x50)	19	CC	11,7	0,193	1,6	19	CC	8,1	0,387	1,4	0,5	2,5	49,7	5.878
14	CVV/DSTA-(4x95+1x70)	19	CC	11,7	0,193	1,6	19	CC	10,1	0,268	1,4	0,5	2,5	50,8	6.119
15	CVV/DSTA-(4x120+1x70)	19	CC	13,1	0,153	1,6	19	CC	10,1	0,268	1,4	0,5	2,6	54,2	7.223
16	CVV/DSTA-(4x120+1x95)	19	CC	13,1	0,153	1,6	19	CC	11,7	0,193	1,6	0,5	2,6	55,3	7.527
17	CVV/DSTA-(4x150+1x70)	19	CC	14,6	0,124	1,8	19	CC	10,1	0,268	1,4	0,5	2,7	58,7	8.560
18	CVV/DSTA-(4x150+1x95)	19	CC	14,6	0,124	1,8	19	CC	11,7	0,193	1,6	0,5	2,8	60,0	8.898
19	CVV/DSTA-(4x150+1x120)	19	CC	14,6	0,124	1,8	19	CC	13,1	0,153	1,6	0,5	2,8	60,7	9.169
20	CVV/DSTA-(4x185+1x95)	37	CC	16,1	0,0991	2,0	19	CC	11,7	0,193	1,6	0,5	3,0	64,7	10.585
21	CVV/DSTA-(4x185+1x120)	37	CC	16,1	0,0991	2,0	19	CC	13,1	0,153	1,6	0,5	3,0	65,4	10.861
22	CVV/DSTA-(4x185+1x150)	37	CC	16,1	0,0991	2,0	19	CC	14,6	0,124	1,8	0,5	3,0	66,5	11.200
23	CVV/DSTA-(4x240+1x120)	37	CC	18,25	0,0754	2,2	19	CC	13,1	0,153	1,6	0,5	3,3	71,8	13.218
24	CVV/DSTA-(4x240+1x150)	37	CC	18,25	0,0754	2,2	19	CC	14,6	0,124	1,8	0,5	3,3	72,8	13.562
25	CVV/DSTA-(4x240+1x185)	37	CC	18,25	0,0754	2,2	37	CC	16,1	0,0991	2,0	0,5	3,3	74,0	14.017
26	CVV/DSTA-(4x300+1x150)	61	CC	20,4	0,0601	2,4	19	CC	14,6	0,124	1,8	0,5	3,5	78,9	16.628
27	CVV/DSTA-(4x300+1x185)	61	CC	20,4	0,0601	2,4	37	CC	16,1	0,0991	2,0	0,5	3,5	80,1	17.093
28	CVV/DSTA-(4x300+1x240)	61	CC	20,4	0,0601	2,4	37	CC	18,25	0,0754	2,2	0,5	3,5	81,5	17.677
29	CVV/DSTA-(4x400+1x240)	61	CC	23,3	0,0470	2,6	37	CC	18,25	0,0754	2,2	0,8	3,9	91,1	22.603
30	CVV/DSTA-(4x400+1x300)	61	CC	23,3	0,0470	2,6	61	CC	20,4	0,0601	2,4	0,8	3,9	92,7	23.370

Lưu ý: Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

CÁP NGẦM (3+2) LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC) - 0,6/1 kV

(ruột đồng, cách điện PVC, bọc phân cách PVC, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC)

Kết cấu



Màu dây



Đen

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn (Pha)				Chiều dày cách điện danh định	Kết cấu ruột dẫn (Trung tính)				Chiều dày cách điện danh định (lõi trung tính)	Chiều dày giáp bảo vệ	Chiều dày vỏ ngoài	Kích thước ngoài gần đúng	Khối lượng gần đúng
		Số sợi	ĐK sợi Kiểu ruột dẫn	ĐK ruột dẫn	Điện trở DC 20°C		Số sợi	ĐK sợi Kiểu ruột dẫn	ĐK ruột dẫn	Điện trở DC 20°C					
		No	mm	mm	Ω/km	mm	No	mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	mm	kg/km

CÁP NGẦM (3+2) LỖI - HẠ THẾ, ruột dẫn cáp 2 (Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC) nhiệt độ cách điện 70°C, Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60228; IEC 60502-1; RoHS 2

1	CVV/DSTA-(3x2,5+2x1,5)	7	0,67	2,01	7,41	0,8	7	0,52	1,56	12,1	0,8	0,2	1,8	17,8	480
2	CVV/DSTA-(3x4,0+2x2,5)	7	0,85	2,55	4,61	1,0	7	0,67	2,01	7,41	0,8	0,2	1,8	19,8	614
3	CVV/DSTA-(3x6,0+2x4,0)	7	1,04	3,12	3,08	1,0	7	0,85	2,55	4,61	1,0	0,2	1,8	21,7	768
4	CVV/DSTA-(3x10+2x6,0)	7	CC	3,78	1,83	1,0	7	1,04	3,12	3,08	1,0	0,2	1,8	23,4	969
5	CVV/DSTA-(3x16+2x10)	7	CC	4,71	1,15	1,0	7	CC	3,78	1,83	1,0	0,2	1,8	25,6	1.276
6	CVV/DSTA-(3x25+2x16)	7	CC	6,15	0,727	1,2	7	CC	4,71	1,15	1,0	0,2	1,9	29,8	1.813
7	CVV/DSTA-(3x35+2x16)	7	CC	7,1	0,524	1,2	7	CC	4,71	1,15	1,0	0,2	2,0	31,6	2.142
8	CVV/DSTA-(3x35+2x25)	7	CC	7,1	0,524	1,2	7	CC	6,15	0,727	1,2	0,2	2,0	33,5	2.404
9	CVV/DSTA-(3x50+2x25)	19	CC	8,1	0,387	1,4	7	CC	6,15	0,727	1,2	0,2	2,2	36,2	2.899
10	CVV/DSTA-(3x50+2x35)	19	CC	8,1	0,387	1,4	7	CC	7,1	0,524	1,2	0,2	2,2	37,2	3.116
11	CVV/DSTA-(3x70+2x35)	19	CC	10,1	0,268	1,4	7	CC	7,1	0,524	1,2	0,5	2,3	42,2	4.209
12	CVV/DSTA-(3x70+2x50)	19	CC	10,1	0,268	1,4	19	CC	8,1	0,387	1,4	0,5	2,3	43,7	4.544
13	CVV/DSTA-(3x95+2x50)	19	CC	11,7	0,193	1,6	19	CC	8,1	0,387	1,4	0,5	2,5	47,5	5.499
14	CVV/DSTA-(3x95+2x70)	19	CC	11,7	0,193	1,6	19	CC	10,1	0,268	1,4	0,5	2,5	49,7	5.978
15	CVV/DSTA-(3x120+2x70)	19	CC	13,1	0,153	1,6	19	CC	10,1	0,268	1,4	0,5	2,6	52,4	6.828
16	CVV/DSTA-(3x120+2x95)	19	CC	13,1	0,153	1,6	19	CC	11,7	0,193	1,6	0,5	2,6	54,5	7.437
17	CVV/DSTA-(3x150+2x70)	19	CC	14,6	0,124	1,8	19	CC	10,1	0,268	1,4	0,5	2,6	55,4	7.809
18	CVV/DSTA-(3x150+2x95)	19	CC	14,6	0,124	1,8	19	CC	11,7	0,193	1,6	0,5	2,8	58,2	8.507
19	CVV/DSTA-(3x150+2x120)	19	CC	14,6	0,124	1,8	19	CC	13,1	0,153	1,6	0,5	2,8	59,7	9.052
20	CVV/DSTA-(3x185+2x95)	37	CC	16,1	0,0991	2,0	19	CC	11,7	0,193	1,6	0,5	3,0	61,7	9.781
21	CVV/DSTA-(3x185+2x120)	37	CC	16,1	0,0991	2,0	19	CC	13,1	0,153	1,6	0,5	3,0	63,4	10.364
22	CVV/DSTA-(3x185+2x150)	37	CC	16,1	0,0991	2,0	19	CC	14,6	0,124	1,8	0,5	3,0	65,4	11.041
23	CVV/DSTA-(3x240+2x120)	37	CC	18,25	0,0754	2,2	19	CC	13,1	0,153	1,6	0,5	3,3	68,1	12.153
24	CVV/DSTA-(3x240+2x150)	37	CC	18,25	0,0754	2,2	19	CC	14,6	0,124	1,8	0,5	3,3	70,4	12.875
25	CVV/DSTA-(3x240+2x185)	37	CC	18,25	0,0754	2,2	37	CC	16,1	0,0991	2,0	0,5	3,3	72,4	13.711
26	CVV/DSTA-(3x300+2x150)	61	CC	20,4	0,0601	2,4	19	CC	14,6	0,124	1,8	0,5	3,5	75,1	15.022
27	CVV/DSTA-(3x300+2x185)	61	CC	20,4	0,0601	2,4	37	CC	16,1	0,0991	2,0	0,5	3,5	77,2	15.869
28	CVV/DSTA-(3x300+2x240)	61	CC	20,4	0,0601	2,4	37	CC	18,25	0,0754	2,2	0,5	3,5	80,1	17.076
29	CVV/DSTA-(3x400+2x240)	61	CC	23,3	0,0470	2,6	37	CC	18,25	0,0754	2,2	0,8	3,9	88,0	21.009
30	CVV/DSTA-(3x400+2x300)	61	CC	23,3	0,0470	2,6	61	CC	20,4	0,0601	2,4	0,8	3,9	90,7	22.446

Lưu ý: Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

CÁP NGẦM 1 LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC) - 0,6/1 kV
(ruột đồng, cách điện XLPE, bọc phân cách PVC, giáp bằng nhôm, vỏ bọc PVC)



Màu dây

Đen

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày giáp bảo vệ	Chiều dày vỏ ngoài danh định	Kích thước ngoài gần đúng	Khối lượng gần đúng
		Số sợi	ĐK sợi Kiểu ruột dẫn	ĐK ruột dẫn	Điện trở DC 20°C					
		No	mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	mm	kg/km
CÁP NGẦM 1 LỖI - HẠ THẾ, ruột dẫn cáp 2 (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC) nhiệt độ cách điện 90°C, Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60228; IEC 60502-1; RoHS 2										
1	CXV/DATA-1x1,5	7	0,52	1,56	12,1	0,7	0,5	1,4	10,7	142
2	CXV/DATA-1x2,5	7	0,67	2,01	7,41	0,7	0,5	1,4	11,1	160
3	CXV/DATA-1x4,0	7	0,85	2,55	4,61	0,7	0,5	1,4	11,7	185
4	CXV/DATA-1x6,0	7	1,04	3,12	3,08	0,7	0,5	1,4	12,2	214
5	CXV/DATA-1x10	7	CC	3,78	1,83	0,7	0,5	1,4	12,9	262
6	CXV/DATA-1x16	7	CC	4,71	1,150	0,7	0,5	1,4	13,8	332
7	CXV/DATA-1x25	7	CC	6,15	0,727	0,9	0,5	1,4	15,7	456
8	CXV/DATA-1x35	7	CC	7,1	0,524	0,9	0,5	1,5	16,8	568
9	CXV/DATA-1x50	19	CC	8,1	0,387	1,0	0,5	1,5	18,0	710
10	CXV/DATA-1x70	19	CC	10,1	0,268	1,1	0,5	1,6	20,4	939
11	CXV/DATA-1x95	19	CC	11,7	0,193	1,1	0,5	1,6	22,0	1.196
12	CXV/DATA-1x120	19	CC	13,1	0,153	1,2	0,5	1,7	23,8	1.464
13	CXV/DATA-1x150	19	CC	14,6	0,124	1,4	0,5	1,7	25,7	1.763
14	CXV/DATA-1x185	37	CC	16,1	0,0991	1,6	0,5	1,8	27,8	2.151
15	CXV/DATA-1x240	37	CC	18,25	0,0754	1,7	0,5	1,9	30,4	2.674
16	CXV/DATA-1x300	61	CC	20,4	0,0601	1,8	0,5	2,0	32,9	3.308
17	CXV/DATA-1x400	61	CC	23,3	0,0470	2,0	0,5	2,1	36,4	4.193

Lưu ý: Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

CÁP NGẦM 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) - 0,6/1 kV

(ruột đồng, cách điện XLPE, bọc phân cách PVC, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC)

Kết cấu



Màu dây



Đen

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày giáp bảo vệ	Chiều dày vỏ ngoài danh định	Kích thước ngoài gần đúng	Khối lượng gần đúng
		Số sợi	ĐK sợi Kiểu ruột dẫn	ĐK ruột dẫn	Điện trở DC 20°C					
		No	mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	mm	kg/km
CÁP NGẦM 2 LỖI - HẠ THỂ, ruột dẫn cáp 2 (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) nhiệt độ cách điện 90°C, Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60228; IEC 60502-1; RoHS 2										
1	CXV/DSTA-2x1,5	7	0,52	1,56	12,1	0,7	0,2	1,8	14,4	290
2	CXV/DSTA-2x2,5	7	0,67	2,01	7,41	0,7	0,2	1,8	15,3	333
3	CXV/DSTA-2x4,0	7	0,85	2,55	4,61	0,7	0,2	1,8	16,4	392
4	CXV/DSTA-2x6,0	7	1,04	3,12	3,08	0,7	0,2	1,8	17,6	461
5	CXV/DSTA-2x10	7	CC	3,78	1,83	0,7	0,2	1,8	18,9	569
6	CXV/DSTA-2x16	7	CC	4,71	1,150	0,7	0,2	1,8	20,7	731
7	CXV/DSTA-2x25	7	CC	6,15	0,727	0,9	0,2	1,8	24,4	1.023
8	CXV/DSTA-2x35	7	CC	7,1	0,524	0,9	0,2	1,8	26,3	1.256
9	CXV/DSTA-2x50	19	CC	8,1	0,387	1,0	0,2	1,8	28,7	1.574
10	CXV/DSTA-2x70	19	CC	10,1	0,268	1,1	0,2	1,9	33,3	2.097
11	CXV/DSTA-2x95	19	CC	11,7	0,193	1,1	0,2	2,0	36,7	2.683
12	CXV/DSTA-2x120	19	CC	13,1	0,153	1,2	0,5	2,2	41,8	3.712
13	CXV/DSTA-2x150	19	CC	14,6	0,124	1,4	0,5	2,3	46,0	4.479
14	CXV/DSTA-2x185	37	CC	16,1	0,0991	1,6	0,5	2,5	50,2	5.410
15	CXV/DSTA-2x240	37	CC	18,25	0,0754	1,7	0,5	2,6	55,3	6.659
16	CXV/DSTA-2x300	61	CC	20,4	0,0601	1,8	0,5	2,8	60,6	8.175
17	CXV/DSTA-2x400	61	CC	23,3	0,0470	2,0	0,5	3,1	68,2	10.366

Lưu ý: Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

CÁP NGẦM 3 LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) - 0,6/1 kV
(ruột đồng, cách điện XLPE, bọc phân cách PVC, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC)



Màu dây

Đen

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày giáp bảo vệ	Chiều dày vỏ ngoài danh định	Kích thước ngoài gần đúng	Khối lượng gần đúng
		Số sợi	ĐK sợi Kiểu ruột dẫn	ĐK ruột dẫn	Điện trở DC 20°C					
		No	mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	mm	kg/km
CÁP NGẦM 3 LỖI - HẠ THẾ, ruột dẫn cáp 2 (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) nhiệt độ cách điện 90°C, Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60228; IEC 60502-1; RoHS 2										
1	CXV/DSTA-3x1,5	7	0,52	1,56	12,1	0,7	0,2	1,8	14,9	317
2	CXV/DSTA-3x2,5	7	0,67	2,01	7,41	0,7	0,2	1,8	15,9	372
3	CXV/DSTA-3x4,0	7	0,85	2,55	4,61	0,7	0,2	1,8	17,1	447
4	CXV/DSTA-3x6,0	7	1,04	3,12	3,08	0,7	0,2	1,8	18,3	537
5	CXV/DSTA-3x10	7	CC	3,78	1,83	0,7	0,2	1,8	19,7	682
6	CXV/DSTA-3x16	7	CC	4,71	1,150	0,7	0,2	1,8	21,7	900
7	CXV/DSTA-3x25	7	CC	6,15	0,727	0,9	0,2	1,8	25,7	1.285
8	CXV/DSTA-3x35	7	CC	7,1	0,524	0,9	0,2	1,8	27,7	1.606
9	CXV/DSTA-3x50	19	CC	8,1	0,387	1,0	0,2	1,9	30,5	2.061
10	CXV/DSTA-3x70	19	CC	10,1	0,268	1,1	0,2	2,0	35,5	2.767
11	CXV/DSTA-3x95	19	CC	11,7	0,193	1,1	0,5	2,2	40,8	4.006
12	CXV/DSTA-3x120	19	CC	13,1	0,153	1,2	0,5	2,3	44,5	4.872
13	CXV/DSTA-3x150	19	CC	14,6	0,124	1,4	0,5	2,4	49,0	5.909
14	CXV/DSTA-3x185	37	CC	16,1	0,0991	1,6	0,5	2,6	53,7	7.213
15	CXV/DSTA-3x240	37	CC	18,25	0,0754	1,7	0,5	2,8	59,4	8.963
16	CXV/DSTA-3x300	61	CC	20,4	0,0601	1,8	0,5	2,9	64,9	11.035
17	CXV/DSTA-3x400	61	CC	23,3	0,0470	2,0	0,5	3,2	72,8	14.009

Lưu ý: Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

CÁP NGẦM (3+1) LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) - 0,6/1 kV

(ruột đồng, cách điện XLPE, bọc phân cách PVC, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC)

Kết cấu



Màu dây



Đen

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn (Pha)				Chiều dày cách điện danh định	Kết cấu ruột dẫn (Trung tính)				Chiều dày cách điện danh định (lõi trung tính)	Chiều dày giáp bảo vệ	Chiều dày vỏ ngoài danh định	Kích thước ngoài gần đúng	Khối lượng gần đúng
		Số sợi	ĐK sợi Kiểu ruột dẫn	ĐK ruột dẫn	Điện trở DC 20°C		Số sợi	ĐK sợi Kiểu ruột dẫn	ĐK ruột dẫn	Điện trở DC 20°C					
		No	mm	mm	Ω/km	mm	No	mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	mm	kg/km

CÁP NGẦM (3+1) LỖI - HẠ THẾ, ruột dẫn cáp 2 (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) nhiệt độ cách điện 90°C, Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60228; IEC 60502-1; RoHS 2

1	CXV/DSTA-(3x2,5+1x1,5)	7	0,67	2,01	7,41	0,7	7	0,52	1,56	12,1	0,7	0,2	1,8	16,5	405
2	CXV/DSTA-(3x4,0+1x2,5)	7	0,85	2,55	4,61	0,7	7	0,67	2,01	7,41	0,7	0,2	1,8	17,8	492
3	CXV/DSTA-(3x6,0+1x4,0)	7	1,04	3,12	3,08	0,7	7	0,85	2,55	4,61	0,7	0,2	1,8	19,1	599
4	CXV/DSTA-(3x10+1x6,0)	7	CC	3,78	1,83	0,7	7	1,04	3,12	3,08	0,7	0,2	1,8	20,7	767
5	CXV/DSTA-(3x16+1x10)	7	CC	4,71	1,15	0,7	7	CC	3,78	1,83	0,7	0,2	1,8	22,7	1.021
6	CXV/DSTA-(3x25+1x16)	7	CC	6,15	0,727	0,9	7	CC	4,71	1,15	0,7	0,2	1,8	26,7	1.458
7	CXV/DSTA-(3x35+1x16)	7	CC	7,1	0,524	0,9	7	CC	4,71	1,15	0,7	0,2	1,8	28,4	1.767
8	CXV/DSTA-(3x35+1x25)	7	CC	7,1	0,524	0,9	7	CC	6,15	0,727	0,9	0,2	1,8	29,5	1.892
9	CXV/DSTA-(3x50+1x25)	19	CC	8,1	0,387	1,0	7	CC	6,15	0,727	0,9	0,2	2,0	32,1	2.348
10	CXV/DSTA-(3x50+1x35)	19	CC	8,1	0,387	1,0	7	CC	7,1	0,524	0,9	0,2	2,0	32,6	2.454
11	CXV/DSTA-(3x70+1x35)	19	CC	10,1	0,268	1,1	7	CC	7,1	0,524	0,9	0,2	2,1	36,8	3.498
12	CXV/DSTA-(3x70+1x50)	19	CC	10,1	0,268	1,1	19	CC	8,1	0,387	1,0	0,2	2,1	37,6	3.653
13	CXV/DSTA-(3x95+1x50)	19	CC	11,7	0,193	1,1	19	CC	8,1	0,387	1,0	0,5	2,3	42,4	4.514
14	CXV/DSTA-(3x95+1x70)	19	CC	11,7	0,193	1,1	19	CC	10,1	0,268	1,1	0,5	2,3	43,7	4.759
15	CXV/DSTA-(3x120+1x70)	19	CC	13,1	0,153	1,2	19	CC	10,1	0,268	1,1	0,5	2,4	47,0	5.621
16	CXV/DSTA-(3x120+1x95)	19	CC	13,1	0,153	1,2	19	CC	11,7	0,193	1,1	0,5	2,4	48,0	5.898
17	CXV/DSTA-(3x150+1x70)	19	CC	14,6	0,124	1,4	19	CC	10,1	0,268	1,1	0,5	2,5	50,6	6.598
18	CXV/DSTA-(3x150+1x95)	19	CC	14,6	0,124	1,4	19	CC	11,7	0,193	1,1	0,5	2,6	52,0	6.929
19	CXV/DSTA-(3x150+1x120)	19	CC	14,6	0,124	1,4	19	CC	13,1	0,153	1,2	0,5	2,6	53,0	7.209
20	CXV/DSTA-(3x185+1x95)	37	CC	16,1	0,0991	1,6	19	CC	11,7	0,193	1,1	0,5	2,7	55,7	8.144
21	CXV/DSTA-(3x185+1x120)	37	CC	16,1	0,0991	1,6	19	CC	13,1	0,153	1,2	0,5	2,7	56,8	8.456
22	CXV/DSTA-(3x185+1x150)	37	CC	16,1	0,0991	1,6	19	CC	14,6	0,124	1,4	0,5	2,7	58,0	8.784
23	CXV/DSTA-(3x240+1x120)	37	CC	18,25	0,0754	1,7	19	CC	13,1	0,153	1,2	0,5	3,0	61,7	10.156
24	CXV/DSTA-(3x240+1x150)	37	CC	18,25	0,0754	1,7	19	CC	14,6	0,124	1,4	0,5	3,0	63,0	10.522
25	CXV/DSTA-(3x240+1x185)	37	CC	18,25	0,0754	1,7	37	CC	16,1	0,0991	1,6	0,5	3,0	64,2	10.931
26	CXV/DSTA-(3x300+1x150)	61	CC	20,4	0,0601	1,8	19	CC	14,6	0,124	1,4	0,5	3,2	67,7	12.542
27	CXV/DSTA-(3x300+1x185)	61	CC	20,4	0,0601	1,8	37	CC	16,1	0,0991	1,6	0,5	3,2	69,1	12.990
28	CXV/DSTA-(3x300+1x240)	61	CC	20,4	0,0601	1,8	37	CC	18,25	0,0754	1,7	0,5	3,2	70,5	13.545
29	CXV/DSTA-(3x400+1x240)	61	CC	23,3	0,0470	2,0	37	CC	18,25	0,0754	1,7	0,5	3,5	77,3	16.458
30	CXV/DSTA-(3x400+1x300)	61	CC	23,3	0,0470	2,0	61	CC	20,4	0,0601	1,8	0,5	3,5	78,7	17.129

Lưu ý: Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

CÁP NGẦM 4 LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) - 0,6/1 kV
(ruột đồng, cách điện XLPE, bọc phân cách PVC, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC)



Màu dây

Đen

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày giáp bảo vệ	Chiều dày vỏ ngoài danh định	Kích thước ngoài gần đúng	Khối lượng gần đúng
		Số sợi	ĐK sợi Kiểu ruột dẫn	ĐK ruột dẫn	Điện trở DC 20°C					
		No	mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	mm	kg/km
CÁP NGẦM 4 LỖI - HẠ THẾ, ruột dẫn cáp 2 (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) nhiệt độ cách điện 90°C, Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60228; IEC 60502-1; RoHS 2										
1	CXV/DSTA-4x1,5	7	0,52	1,56	12,1	0,7	0,2	1,8	15,7	354
2	CXV/DSTA-4x2,5	7	0,67	2,01	7,41	0,7	0,2	1,8	16,8	422
3	CXV/DSTA-4x4,0	7	0,85	2,55	4,61	0,7	0,2	1,8	18,1	515
4	CXV/DSTA-4x6,0	7	1,04	3,12	3,08	0,7	0,2	1,8	19,5	628
5	CXV/DSTA-4x10	7	CC	3,78	1,83	0,7	0,2	1,8	21,1	814
6	CXV/DSTA-4x16	7	CC	4,71	1,150	0,7	0,2	1,8	23,3	1.092
7	CXV/DSTA-4x25	7	CC	6,15	0,727	0,9	0,2	1,8	27,8	1.582
8	CXV/DSTA-4x35	7	CC	7,1	0,524	0,9	0,2	1,8	30,1	1.997
9	CXV/DSTA-4x50	19	CC	8,1	0,387	1,0	0,2	2,0	33,4	2.597
10	CXV/DSTA-4x70	19	CC	10,1	0,268	1,1	0,5	2,1	40,4	3.908
11	CXV/DSTA-4x95	19	CC	11,7	0,193	1,1	0,5	2,3	44,7	5.032
12	CXV/DSTA-4x120	19	CC	13,1	0,153	1,2	0,5	2,4	48,9	6.173
13	CXV/DSTA-4x150	19	CC	14,6	0,124	1,4	0,5	2,6	54,1	7.532
14	CXV/DSTA-4x185	37	CC	16,1	0,0991	1,6	0,5	2,7	59,1	9.186
15	CXV/DSTA-4x240	37	CC	18,25	0,0754	1,7	0,5	3,0	65,6	11.477
16	CXV/DSTA-4x300	61	CC	20,4	0,0601	1,8	0,5	3,1	71,7	14.172
17	CXV/DSTA-4x400	61	CC	23,3	0,0470	2,0	0,5	3,5	80,9	18.104

Lưu ý: Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

CÁP NGẦM 5 LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) - 0,6/1 kV

(ruột đồng, cách điện XLPE, bọc phân cách PVC, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC)

Kết cấu



Màu dây



Đen

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày giáp bảo vệ	Chiều dày vỏ ngoài danh định	Kích thước ngoài gần đúng	Khối lượng gần đúng
		Số sợi	ĐK sợi Kiểu ruột dẫn	ĐK ruột dẫn	Điện trở DC 20°C					
		No	mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	mm	kg/km
CÁP NGẦM 5 LỖI - HẠ THẾ, ruột dẫn cáp 2 (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) nhiệt độ cách điện 90°C, Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60228; IEC 60502-1; RoHS 2										
1	CXV/DSTA-5x1,5	7	0,52	1,56	12,1	0,7	0,2	1,8	16,5	394
2	CXV/DSTA-5x2,5	7	0,67	2,01	7,41	0,7	0,2	1,8	17,7	475
3	CXV/DSTA-5x4,0	7	0,85	2,55	4,61	0,7	0,2	1,8	19,2	587
4	CXV/DSTA-5x6,0	7	1,04	3,12	3,08	0,7	0,2	1,8	20,7	723
5	CXV/DSTA-5x10	7	CC	3,78	1,83	0,7	0,2	1,8	22,5	951
6	CXV/DSTA-5x16	7	CC	4,71	1,150	0,7	0,2	1,8	25,0	1.290
7	CXV/DSTA-5x25	7	CC	6,15	0,727	0,9	0,2	1,8	30,0	1.889
8	CXV/DSTA-5x35	7	CC	7,1	0,524	0,9	0,2	1,9	32,8	2.415
9	CXV/DSTA-5x50	19	CC	8,1	0,387	1,0	0,2	2,1	36,4	3.153
10	CXV/DSTA-5x70	19	CC	10,1	0,268	1,1	0,5	2,2	44,0	4.710
11	CXV/DSTA-5x95	19	CC	11,7	0,193	1,1	0,5	2,4	48,8	6.092
12	CXV/DSTA-5x120	19	CC	13,1	0,153	1,2	0,5	2,6	53,7	7.518
13	CXV/DSTA-5x150	19	CC	14,6	0,124	1,4	0,5	2,7	59,2	9.158
14	CXV/DSTA-5x185	37	CC	16,1	0,0991	1,6	0,5	2,9	64,9	11.223
15	CXV/DSTA-5x240	37	CC	18,25	0,0754	1,7	0,5	3,2	72,1	14.043
16	CXV/DSTA-5x300	61	CC	20,4	0,0601	1,8	0,5	3,4	79,0	17.409
17	CXV/DSTA-5x400	61	CC	23,3	0,0470	2,0	0,8	3,8	90,6	23.180

Lưu ý: Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

CÁP NGẦM (4+1) LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) - 0,6/1 kV
(ruột đồng, cách điện XLPE, bọc phân cách PVC, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC)



Màu dây

Đen

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn (Pha)				Chiều dày cách điện danh định	Kết cấu ruột dẫn (Trung tính)				Chiều dày cách điện danh định (lõi trung tính)	Chiều dày giáp bảo vệ	Chiều dày vỏ ngoài danh định	Kích thước ngoài gần đúng	Khối lượng gần đúng
		Số sợi	ĐK sợi Kiểu ruột dẫn	ĐK ruột dẫn	Điện trở DC 20°C		Số sợi	ĐK sợi Kiểu ruột dẫn	ĐK ruột dẫn	Điện trở DC 20°C					
		No	mm	mm	Ω/km	mm	No	mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	mm	kg/km
CÁP NGẦM (4+1) LỖI - HẠ THẾ, ruột dẫn cáp 2 (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) nhiệt độ cách điện 90°C, Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60228; IEC 60502-1; RoHS 2															
1	CXV/DSTA-(4x2,5+1x1,5)	7	0,67	2,01	7,41	0,7	7	0,52	1,56	12,1	0,7	0,2	1,8	17,5	459
2	CXV/DSTA-(4x4,0+1x2,5)	7	0,85	2,55	4,61	0,7	7	0,67	2,01	7,41	0,7	0,2	1,8	18,9	564
3	CXV/DSTA-(4x6,0+1x4,0)	7	1,04	3,12	3,08	0,7	7	0,85	2,55	4,61	0,7	0,2	1,8	20,4	696
4	CXV/DSTA-(4x10+1x6,0)	7	CC	3,78	1,83	0,7	7	1,04	3,12	3,08	0,7	0,2	1,8	22,2	905
5	CXV/DSTA-(4x16+1x10)	7	CC	4,71	1,15	0,7	7	CC	3,78	1,83	0,7	0,2	1,8	24,5	1.222
6	CXV/DSTA-(4x25+1x16)	7	CC	6,15	0,727	0,9	7	CC	4,71	1,15	0,7	0,2	1,8	29,0	1.767
7	CXV/DSTA-(4x35+1x16)	7	CC	7,1	0,524	0,9	7	CC	4,71	1,15	0,7	0,2	1,9	31,2	2.188
8	CXV/DSTA-(4x35+1x25)	7	CC	7,1	0,524	0,9	7	CC	6,15	0,727	0,9	0,2	1,9	32,2	2.312
9	CXV/DSTA-(4x50+1x25)	19	CC	8,1	0,387	1,0	7	CC	6,15	0,727	0,9	0,2	2,1	35,2	2.906
10	CXV/DSTA-(4x50+1x35)	19	CC	8,1	0,387	1,0	7	CC	7,1	0,524	0,9	0,2	2,1	35,7	3.011
11	CXV/DSTA-(4x70+1x35)	19	CC	10,1	0,268	1,1	7	CC	7,1	0,524	0,9	0,5	2,3	42,4	4.342
12	CXV/DSTA-(4x70+1x50)	19	CC	10,1	0,268	1,1	19	CC	8,1	0,387	1,0	0,5	2,3	43,0	4.495
13	CXV/DSTA-(4x95+1x50)	19	CC	11,7	0,193	1,1	19	CC	8,1	0,387	1,0	0,5	2,4	46,9	5.607
14	CXV/DSTA-(4x95+1x70)	19	CC	11,7	0,193	1,1	19	CC	10,1	0,268	1,1	0,5	2,4	48,1	5.848
15	CXV/DSTA-(4x120+1x70)	19	CC	13,1	0,153	1,2	19	CC	10,1	0,268	1,1	0,5	2,6	52,1	6.999
16	CXV/DSTA-(4x120+1x95)	19	CC	13,1	0,153	1,2	19	CC	11,7	0,193	1,1	0,5	2,6	53,0	7.273
17	CXV/DSTA-(4x150+1x70)	19	CC	14,6	0,124	1,4	19	CC	10,1	0,268	1,1	0,5	2,6	56,3	8.259
18	CXV/DSTA-(4x150+1x95)	19	CC	14,6	0,124	1,4	19	CC	11,7	0,193	1,1	0,5	2,7	57,5	8.591
19	CXV/DSTA-(4x150+1x120)	19	CC	14,6	0,124	1,4	19	CC	13,1	0,153	1,2	0,5	2,7	58,4	8.868
20	CXV/DSTA-(4x185+1x95)	37	CC	16,1	0,0991	1,6	19	CC	11,7	0,193	1,1	0,5	2,9	62,0	10.220
21	CXV/DSTA-(4x185+1x120)	37	CC	16,1	0,0991	1,6	19	CC	13,1	0,153	1,2	0,5	2,9	62,9	10.501
22	CXV/DSTA-(4x185+1x150)	37	CC	16,1	0,0991	1,6	19	CC	14,6	0,124	1,4	0,5	2,9	64,1	10.857
23	CXV/DSTA-(4x240+1x120)	37	CC	18,25	0,0754	1,7	19	CC	13,1	0,153	1,2	0,5	3,2	68,8	12.765
24	CXV/DSTA-(4x240+1x150)	37	CC	18,25	0,0754	1,7	19	CC	14,6	0,124	1,4	0,5	3,2	70,0	13.131
25	CXV/DSTA-(4x240+1x185)	37	CC	18,25	0,0754	1,7	37	CC	16,1	0,0991	1,6	0,5	3,2	71,0	13.537
26	CXV/DSTA-(4x300+1x150)	61	CC	20,4	0,0601	1,8	19	CC	14,6	0,124	1,4	0,5	3,4	75,5	15.794
27	CXV/DSTA-(4x300+1x185)	61	CC	20,4	0,0601	1,8	37	CC	16,1	0,0991	1,6	0,5	3,4	76,7	16.242
28	CXV/DSTA-(4x300+1x240)	61	CC	20,4	0,0601	1,8	37	CC	18,25	0,0754	1,7	0,5	3,4	78,0	16.792
29	CXV/DSTA-(4x400+1x240)	61	CC	23,3	0,047	2,0	37	CC	18,25	0,0754	1,7	0,5	3,8	85,9	21.479
30	CXV/DSTA-(4x400+1x300)	61	CC	23,3	0,047	2,0	61	CC	20,4	0,0601	1,8	0,8	3,8	89,1	22.277

Lưu ý: Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

CÁP NGẦM (3+2) LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) - 0,6/1 kV

(ruột đồng, cách điện XLPE, bọc phân cách PVC, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC)

Kết cấu



Màu dây

Đen

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn (Pha)				Chiều dày cách điện danh định	Kết cấu ruột dẫn (Trung tính)				Chiều dày cách điện danh định (lõi trung tính)	Chiều dày giáp bảo vệ	Chiều dày vỏ ngoài danh định	Kích thước ngoài gần đúng	Khối lượng gần đúng
		Số sợi	ĐK sợi Kiểu ruột dẫn	ĐK ruột dẫn	Điện trở DC 20°C		Số sợi	ĐK sợi Kiểu ruột dẫn	ĐK ruột dẫn	Điện trở DC 20°C					
		No	mm	mm	Ω/km	mm	No	mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	mm	kg/km

CÁP NGẦM (3+2) LỖI - HẠ THẾ, ruột dẫn cáp 2 (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) nhiệt độ cách điện 90°C, Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60228; IEC 60502-1; RoHS 2

1	CXV/DSTA-(3x2,5+2x1,5)	7	0,67	2,01	7,41	0,7	7	0,52	1,56	12,1	0,7	0,2	1,8	17,2	442
2	CXV/DSTA-(3x4,0+2x2,5)	7	0,85	2,55	4,61	0,7	7	0,67	2,01	7,41	0,7	0,2	1,8	18,6	542
3	CXV/DSTA-(3x6,0+2x4,0)	7	1,04	3,12	3,08	0,7	7	0,85	2,55	4,61	0,7	0,2	1,8	20,1	669
4	CXV/DSTA-(3x10+2x6,0)	7	CC	3,78	1,83	0,7	7	1,04	3,12	3,08	0,7	0,2	1,8	21,8	859
5	CXV/DSTA-(3x16+2x10)	7	CC	4,71	1,15	0,7	7	CC	3,78	1,83	0,7	0,2	1,8	24,0	1.154
6	CXV/DSTA-(3x25+2x16)	7	CC	6,15	0,727	0,9	7	CC	4,71	1,15	0,7	0,2	1,8	28,0	1.647
7	CXV/DSTA-(3x35+2x16)	7	CC	7,1	0,524	0,9	7	CC	4,71	1,15	0,7	0,2	1,9	29,7	1.964
8	CXV/DSTA-(3x35+2x25)	7	CC	7,1	0,524	0,9	7	CC	6,15	0,727	0,9	0,2	1,9	31,7	2.209
9	CXV/DSTA-(3x50+2x25)	19	CC	8,1	0,387	1,0	7	CC	6,15	0,727	0,9	0,2	2,1	34,1	2.661
10	CXV/DSTA-(3x50+2x35)	19	CC	8,1	0,387	1,0	7	CC	7,1	0,524	0,9	0,2	2,1	35,1	2.869
11	CXV/DSTA-(3x70+2x35)	19	CC	10,1	0,268	1,1	7	CC	7,1	0,524	0,9	0,5	2,3	40,6	3.956
12	CXV/DSTA-(3x70+2x50)	19	CC	10,1	0,268	1,1	19	CC	8,1	0,387	1,0	0,5	2,3	41,9	4.260
13	CXV/DSTA-(3x95+2x50)	19	CC	11,7	0,193	1,1	19	CC	8,1	0,387	1,0	0,5	2,4	44,7	5.076
14	CXV/DSTA-(3x95+2x70)	19	CC	11,7	0,193	1,1	19	CC	10,1	0,268	1,1	0,5	2,4	47,2	5.578
15	CXV/DSTA-(3x120+2x70)	19	CC	13,1	0,153	1,2	19	CC	10,1	0,268	1,1	0,5	2,6	50,2	6.429
16	CXV/DSTA-(3x120+2x95)	19	CC	13,1	0,153	1,2	19	CC	11,7	0,193	1,1	0,5	2,6	52,1	7.001
17	CXV/DSTA-(3x150+2x70)	19	CC	14,6	0,124	1,4	19	CC	10,1	0,268	1,1	0,5	2,6	53,5	7.394
18	CXV/DSTA-(3x150+2x95)	19	CC	14,6	0,124	1,4	19	CC	11,7	0,193	1,1	0,5	2,7	55,4	7.970
19	CXV/DSTA-(3x150+2x120)	19	CC	14,6	0,124	1,4	19	CC	13,1	0,153	1,2	0,5	2,7	57,4	8.549
20	CXV/DSTA-(3x185+2x95)	37	CC	16,1	0,0991	1,6	19	CC	11,7	0,193	1,1	0,5	2,9	59,1	9.225
21	CXV/DSTA-(3x185+2x120)	37	CC	16,1	0,0991	1,6	19	CC	13,1	0,153	1,2	0,5	2,9	60,8	9.783
22	CXV/DSTA-(3x185+2x150)	37	CC	16,1	0,0991	1,6	19	CC	14,6	0,124	1,4	0,5	2,9	63,1	10.460
23	CXV/DSTA-(3x240+2x120)	37	CC	18,25	0,0754	1,7	19	CC	13,1	0,153	1,2	0,5	3,2	65,4	11.498
24	CXV/DSTA-(3x240+2x150)	37	CC	18,25	0,0754	1,7	19	CC	14,6	0,124	1,4	0,5	3,2	67,5	12.155
25	CXV/DSTA-(3x240+2x185)	37	CC	18,25	0,0754	1,7	37	CC	16,1	0,0991	1,6	0,5	3,2	69,7	12.995
26	CXV/DSTA-(3x300+2x150)	61	CC	20,4	0,0601	1,8	19	CC	14,6	0,124	1,4	0,5	3,4	71,9	14.189
27	CXV/DSTA-(3x300+2x185)	61	CC	20,4	0,0601	1,8	37	CC	16,1	0,0991	1,6	0,5	3,4	73,9	15.004
28	CXV/DSTA-(3x300+2x240)	61	CC	20,4	0,0601	1,8	37	CC	18,25	0,0754	1,7	0,5	3,4	76,7	16.137
29	CXV/DSTA-(3x400+2x240)	61	CC	23,3	0,0470	2,0	37	CC	18,25	0,0754	1,7	0,5	3,8	83,0	19.903
30	CXV/DSTA-(3x400+2x300)	61	CC	23,3	0,0470	2,0	61	CC	20,4	0,0601	1,8	0,8	3,8	87,3	21.330

Lưu ý: Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

CÁP ĐƠN - HẠ THẾ (Cu-PVC) - 0,6/1 kV
(ruột đồng, cách điện PVC)



Màu dây

Đen

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Chiều dày cách điện danh định	Kích thước ngoài gần đúng	Khối lượng gần đúng
		Số sợi	ĐK sợi Kiểu ruột dẫn	ĐK ruột dẫn	Điện trở DC 20°C			
		No	mm	mm	Ω/km	mm	mm	kg/km
CÁP ĐƠN - HẠ THẾ, ruột dẫn cáp 2 (Cu/PVC V-75) nhiệt độ cách điện 75°C, Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60228; AS/NZS 5000.1; RoHS 2								
1	CV-V75 - 1x16	7	CC	4,71	1,15	1,0	6,7	166
2	CV-V75 - 1x25	7	CC	6,15	0,727	1,2	8,6	264
3	CV-V75 - 1x35	7	CC	7,1	0,524	1,2	9,5	353
4	CV-V75 - 1x50	19	CC	8,1	0,387	1,4	10,9	483
5	CV-V75 - 1x70	19	CC	10,1	0,268	1,4	12,9	665
6	CV-V75 - 1x95	19	CC	11,7	0,193	1,6	14,9	910
7	CV-V75 - 1x120	19	CC	13,1	0,153	1,6	16,3	1.139
8	CV-V75 - 1x150	19	CC	14,6	0,124	1,8	18,2	1.414
9	CV-V75 - 1x185	37	CC	16,1	0,0991	2,0	20,1	1.764
10	CV-V75 - 1x240	37	CC	18,25	0,0754	2,2	22,7	2.252
11	CV-V75 - 1x300	61	CC	20,4	0,0601	2,4	25,2	2.849
12	CV-V75 - 1x400	61	CC	23,3	0,047	2,6	28,5	3.677

Lưu ý: Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

**Chúc bạn công trình
vững bền, như ý!**

Bền mãi với thời gian

Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú



CTCP Cơ điện Trần Phú, Trần Danh Tuyên,
Phúc Lợi, Hà Nội



xin chào@tranphu.vn



Vietnam - Singapore Industrial Park (VSIP Hải Dương),
Lô IN-1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, Cẩm Giàng, Hải Phòng



1900 2255



Bạn có thắc mắc,
Trần Phú luôn sẵn sàng!

Hãy kết nối ngay tại
tranphu.vn